

Số: **3029**/TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **05** tháng **7** năm 2019

TỜ TRÌNH

V/v Đề nghị Hội đồng nhân tỉnh ban hành Nghị quyết thông qua Đề án
“Phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tỉnh
Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, thực hiện kế hoạch chuẩn bị đề án phục vụ các kỳ họp HĐND tỉnh khóa XII, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh Đề án “Phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với các nội dung như sau:

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đáp ứng yêu cầu nâng cao, phát triển toàn diện nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số. Làm cơ sở để các ngành, các cấp huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư xây các trường phổ thông dân tộc bán trú và phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025 tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi bậc tiểu học là 98,5%, trung học cơ sở 96,5% và 65% số người trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi ở bậc tiểu học là 99,7%, trung học cơ sở 99,0% và trung học phổ thông là 75%.

- Phấn đấu đến năm 2025:

+ Phát triển quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh từ 10 lớp 350 học sinh THPT năm học 2018-2019 tăng lên 12 lớp với 420 học sinh THPT nội trú vào năm học 2021-2022 và duy trì ổn định đến năm 2025.

+ Duy trì 04 Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện với 30 lớp THCS với quy mô 990 học sinh nội trú;

+ Thành lập mới 09 Trường phổ thông dân tộc bán trú nâng số trường Phổ thông dân tộc bán trú vào năm 2025 là 15 trường. Duy trì 05 Trường phổ thông có học sinh bán trú với quy mô khoảng 4.757 học sinh ở lại bán trú.

II. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng

- Các Trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường phổ thông dân tộc bán trú.
- Các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học ở miền núi và vùng dân tộc không đủ điều kiện thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú nhưng có số học sinh dân tộc phải ở bán trú từ 20 em trở lên.

2. Phạm vi áp dụng

- Thời gian triển khai Đề án: Từ năm 2019-2025, sau năm 2025 tùy vào tình hình thực tiễn tiếp tục tham mưu chỉnh sửa, bổ sung việc phát triển Trường phổ thông dân tộc bán trú, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

III. Nội dung Đề án

1. Phát triển quy mô trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh

Phát triển quy mô Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh từ 10 lớp THPT với 350 học sinh nội trú năm học 2018-2019 lên 12 lớp THPT với 420 học sinh nội trú năm học 2021-2022 và duy trì ổn định đến năm 2025.

2. Duy trì ổn định các Trường phổ thông dân tộc nội trú các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Đakrông, Hướng Hóa.

3. Phát triển Trường phổ thông dân tộc bán trú đến năm 2025

a. Duy trì và phát triển các Trường phổ thông dân tộc bán trú hiện có

- + Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Tà Long
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Pa Nang
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Hướng Phùng
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Hướng Sơn
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Hướng Lập
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Hướng Lộ
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú Vĩnh Ô

b. Thành lập mới các trường phổ thông dân tộc bán trú trên cơ sở quy hoạch lại các trường phổ thông hiện có

- Năm 2019: Thành lập mới các trường
 - + Trường phổ thông dân tộc bán trú Vĩnh Hà
 - + Trường phổ thông dân tộc bán trú Vĩnh Khê
 - + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Linh Thượng
 - + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS A Vao
 - + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Ba Tầng
- Năm 2020: Thành lập mới Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Húc
- Năm 2021: Thành lập mới Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Hướng Linh
- Năm 2022: Thành lập mới Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Thanh

c. Duy trì khu bán trú cho học sinh: Duy trì các khu bán trú cho học sinh dân tộc tại Trường TH&THCS Húc Nghi, Trường TH&THCS A Ngo, Trường THCS Đakrông, Trường THCS Hướng Hiệp và Trường TH&THCS Mò Ó.

4. Định hướng đến năm 2030

- Tiếp tục thực hiện theo các nguyên tắc, định hướng, giải pháp một cách đồng bộ, có hiệu quả nhằm củng cố, duy trì và phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, trường phổ thông có học sinh nội trú, bán trú ở miền núi.

- Tiếp tục đầu tư, xây dựng và thành lập mới các trường phổ thông dân tộc bán trú ở các trường phổ thông có học sinh nội trú, bán trú ở miền núi còn lại gồm:

- + Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Thanh
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Húc
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Húc Nghi
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS A Ngo
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Mò Ó
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Đakrông
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Hướng Hiệp

- Tiếp tục nghiên cứu và bổ sung phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của địa phương. Đặc biệt chú trọng đến phát triển, mở rộng quy mô trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú trong các năm tiếp theo.

5. Đội ngũ công chức, viên chức, người lao động

Đảm bảo định mức biên chế theo Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở Giáo dục phổ thông công lập. Thực hiện điều hòa nội bộ trong các cơ sở giáo dục của địa phương trong định mức biên chế được giao, không làm tăng tổng biên chế sự nghiệp giáo dục.

6. Chính sách đối với công tác bán trú

Các Trường phổ thông dân tộc bán trú, Trường phổ thông có học sinh dân tộc bán trú thực hiện hợp đồng giao khoán với người lao động làm nhiệm vụ nấu ăn cho học sinh theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về Quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách tại Nghị định 116/2016/ND-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Những trường phổ thông có học sinh dân tộc ở lại nội trú từ 20 học sinh trở lên thì hiệu trưởng phải phân công cán bộ, giáo viên phụ trách nội trú. Cán bộ, giáo viên phụ trách nội trú ở các trường phổ thông được hỗ trợ với mức 200.000 đồng/người/tháng.

Nguồn chi hỗ trợ cán bộ, giáo viên phụ trách nội trú, trả hợp đồng giao khoán nấu ăn cho học sinh được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các trường.

7. Chính sách đối với công tác nội trú

Đối với nhân viên hợp đồng nấu ăn, bảo vệ ở các trường phổ thông dân tộc nội trú hợp đồng theo Công văn số 2717/UBND-NC ngày 31/12/2004 của UBND tỉnh, chỉ tiêu được Sở Nội vụ thông báo hàng năm được thực hiện chế độ lương và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (áp dụng theo các văn bản hiện hành của Chính phủ).

8. Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị

Đầu tư xây dựng bổ sung cơ sở vật chất để tổ chức hoạt động nội trú, bán trú cho học sinh giai đoạn 2019-2025 gồm: 69 phòng học văn hóa, 52 phòng làm việc hiệu bộ, 47 phòng chức năng làm việc hành chính, 53 phòng học bộ môn. *(Phụ lục 2: Nhu cầu xây dựng bổ sung cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú đến năm 2025)*

Mua sắm bổ sung trang thiết bị, sửa chữa CSVC phục vụ cho giảng dạy, học tập và tổ chức nội trú, bán trú cho học sinh giai đoạn 2019 - 2025. *(Phụ lục 3: Nhu cầu mua sắm bổ sung trang thiết bị, sửa chữa CSVC cho các trường PTDT nội trú, bán trú đến năm 2025)*

IV. Kinh phí thực hiện đề án

1. Nhu cầu và nguồn ngân sách

Tổng kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ chính sách, đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông có khu bán trú cho học sinh trong giai đoạn 2019-2025 là: **206.920.989.000 đồng,**

*** Phân theo nguồn vốn:**

+ Ngân sách chi thường xuyên hàng năm cân đối thực hiện chính sách trung ương cho học sinh là: 21.991.297.000 đồng

+ Ngân sách chi thường xuyên hàng năm cân đối thực hiện chính sách cho giáo viên là: 5.390.465.000 đồng

+ Ngân sách chi thường xuyên hàng năm cân đối thực hiện chính sách cho nhân viên là: 13.479.227.000 đồng

+ Ngân sách Chương trình mục tiêu giáo dục hỗ trợ mua sắm bổ sung thiết bị, sửa chữa cải tạo cơ sở vật chất: 47.300.000.000 đồng

+ Ngân sách Trung ương, trái phiếu chính phủ giai đoạn 2021-2025 cho đầu tư phát triển: 60.000.000.000 đồng

+ Ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2019-2025: 30.000.000.000 đồng

+ Ngân sách các huyện giai đoạn 2019-2025: 20.000.000.000 đồng

+ Nguồn huy động các nhà tài trợ 8.760.000.000 đồng

2. Phân kỳ đầu tư

Tổng kinh phí là: **206.920.989.000 đồng**, trong đó:

Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm	21.991.297.000	đồng
Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên	18.869.692.000	đồng
Xây dựng bổ sung CSVC	101.200.000.000	đồng
Mua sắm trang thiết bị, duy tu sửa chữa	64.860.000.000	đồng

Phân kỳ đầu tư như sau:

Năm 2019:	51.492.423.000	đồng
Năm 2020:	34.181.222.000	đồng
Năm 2021:	28.073.618.000	đồng
Năm 2022:	26.324.745.000	đồng
Năm 2023:	22.579.454.000	đồng
Năm 2024:	22.343.924.000	đồng
Năm 2025:	21.925.604.000	đồng

V. Các giải pháp thực hiện Đề án

1. Nâng cao nhận thức

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và xác định rõ trách nhiệm của cấp ủy và chính quyền địa phương, huy động các lực lượng xã hội vào cuộc tích cực chăm lo và xây dựng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, trường phổ thông có học sinh nội trú, bán trú ở miền núi, đảm bảo các điều kiện đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo tại địa phương.

- Tích cực tuyên truyền nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư để xây dựng và phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú trường phổ thông có học sinh nội trú, bán trú ở miền núi giai đoạn 2019 - 2025.

2. Cơ chế chính sách

- Xây dựng cơ chế, chính sách hợp lý và bảo đảm nguồn lực, thực hiện chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên và học sinh tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú trường phổ thông có học sinh nội trú, bán trú ở miền núi.

- Tập trung chỉ đạo để nâng cao chất lượng giáo dục và chăm sóc cho học sinh dân tộc bán trú, nội trú. Giảm tỷ lệ học sinh bỏ học tại các xã đặc biệt khó khăn.

- Tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách, chế độ hỗ trợ cho học sinh trung học dân tộc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư thiết bị cho các nhà trường

- Đầu tư về mạnh mẽ về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú trường phổ thông có học sinh nội trú, bán trú ở miền núi để triển khai học dạy văn hóa và tổ chức công tác nội trú văn minh, khoa học.

- Đầu tư các dụng cụ TDTT, nhạc cụ, báo chí, văn hóa phẩm,... phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao cho học sinh bán trú.

4. Huy động và sử dụng nguồn vốn

- Tích cực huy động các nguồn vốn, lồng ghép các chương trình và dự án để xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị.

- Tìm kiếm sự tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước để bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị, lương thực thực phẩm cho nhà trường.

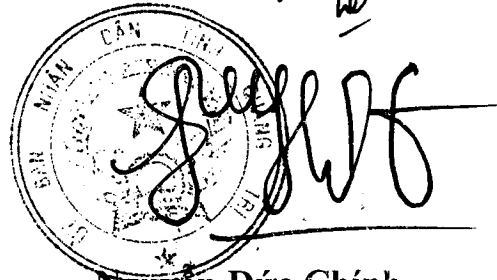
- Thực hiện phân kỳ đầu tư hợp lý, ưu tiên xây dựng các hạng mục cần thiết phục vụ cho học sinh tham gia bán trú, nội trú.

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCTUBND tỉnh;
- Ban Dân tộc, HĐND tỉnh;
- Ban Văn hóa - Xã hội, HĐND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chính

ĐỀ ÁN

**Phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú
tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

Phần 1

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Vấn đề dân tộc và công tác dân tộc luôn luôn được đặt vào vị trí quan trọng trong chiến lược cách mạng của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng cộng sản Việt Nam đã nêu rõ: "*Để thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, vấn đề mấu chốt là đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế và văn hóa ở các vùng dân tộc, nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc. Tích cực đào tạo và bồi dưỡng cán bộ dân tộc ít người*". Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX cũng khẳng định: "*Phát triển và nâng cao chất lượng các trường dân tộc nội trú; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc*". Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 đã đặt ra mục tiêu: "*Nâng cao, phát triển toàn diện nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số về thể lực, trí lực và tác phong, kỷ luật, kỹ năng nghề nghiệp, cơ cấu hợp lý, trong đó ưu tiên các dân tộc thiểu số có nguồn nhân lực còn hạn chế để từng bước thu hẹp khoảng cách với trình độ chung của quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, nhu cầu thị trường lao động hiện tại và tương lai; xây dựng đội ngũ trí thức, doanh nhân, cán bộ người dân tộc thiểu số và lao động trực tiếp có chất lượng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo đảm quốc phòng - an ninh quốc gia và vùng đồng bào dân tộc thiểu số*".

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước cùng với sự đổi mới và phát triển của đất nước kinh tế-xã hội ở miền núi, vùng dân tộc ngày càng phát triển nhiều trường phổ thông dân tộc nội trú đã được thành lập để đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào dân tộc; đồng bào các dân tộc đã cho con em đi học ngày càng nhiều, các trường phổ thông dân tộc nội trú không thể đáp ứng đủ nhu cầu học tập của con em đồng bào dân tộc, các em phải theo học ở các trường phổ thông bình thường. Ở miền núi và vùng dân tộc do địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, nên đã có một bộ phận học sinh không thể trở về nhà trong ngày sau buổi học mà phải ở lại trường hoặc trọ trong nhà dân; ngày nghỉ cuối tuần, các em mới về gia đình

lấy lương thực, thực phẩm, chất đốt... mang đến khu vực trợ tạm thời để tự nấu ăn. Nhiều trường phổ thông có học sinh ở xa trường về trợ tại trường để tham gia học tập nhưng nhà trường chưa giải quyết chế độ cho những cán bộ giáo viên phụ trách công tác nội trú. Mặc dù chính quyền địa phương, nhà trường, phụ huynh học sinh đã tận tình giúp đỡ các em ở trợ tạm thời nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu tối thiểu cho việc bán trú, một số địa phương đã triển khai thành lập các trường bán trú nhưng việc đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ cho công tác bán trú đang gặp nhiều khó khăn do chưa có chủ trương, chính sách của chung của tỉnh.

Với mục tiêu thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030; thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục dân tộc, tạo điều kiện cho học sinh dân tộc ở xa trường có điều kiện bán trú để tham gia học tập hiệu quả, đồng thời với việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII về "Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập" thì việc xây dựng và ban hành **Đề án Phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030** là hết sức cần thiết, mang tính cấp bách và thực tiễn.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Giáo dục ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

- Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/12/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 27/3/2007 của Liên Bộ: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 61/2006/NĐ-CP;

- Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12 /2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC ngày 31/08/2011 hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người

hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 17/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

- Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ về quy định trách nhiệm quản lý về giáo dục;

- Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 27/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020;

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8794:2011, tiêu chuẩn áp dụng để thiết kế khi xây dựng mới hoặc cải tạo các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông; Quyết định số 706/QĐ-BXD ngày 30/6/2017 công bố suất vốn đầu tư công xây dựng công trình;

- Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT, ngày 29 tháng 05 năm 2009 hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc;

- Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú; Thông tư số 30/2015/TT-BGDĐT ngày 11/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thông tư số 27/2011/TT-BGDĐT ngày 27/06/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên nội trú tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15/01/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú;

- Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn Danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI (nhiệm kỳ 2015-2020) và các nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Quảng Trị;

- Chương trình hành động số 95-CTHĐ/TU ngày 23/7/2014 của BCH Đảng bộ tỉnh khóa XV thực hiện nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của BCH TW khóa XI về "Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế";

- Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về "Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030";

- Nghị quyết số 07/2017/NQ - HĐND ngày 23/5/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về Quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách tại Nghị định 116/2016/ND-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Kế hoạch số 84/KH-TU ngày 27/4/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hành chính cấp xã; thôn, bản, khu phố; cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Kế hoạch số 2232/KH - UBND ngày 29/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện Nghị quyết số 52/NQ- CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;

Phần 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ GIAI ĐOẠN 2010-2018

I. CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ

1. Quy mô trường, lớp, học sinh nội trú

Trong giai đoạn 2010-2019 toàn tỉnh có 05 trường phổ thông dân tộc nội trú với quy mô cụ thể như sau:

- Năm học 2017-2018 có 30 lớp THCS với 862 học sinh nội trú, 9 lớp THPT với 304 học sinh nội trú.

- Năm học 2018-2019 có 30 lớp THCS với 873 học sinh nội trú, 10 lớp THPT với 349 học sinh nội trú.

(Phụ lục I: biểu 1 và 2)

2. Các chế độ chính sách:

Chế độ cho học sinh dân tộc nội trú được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT, ngày 29 tháng 05 năm 2009 hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc.

- Năm học 2017-2018 kinh phí chi trả chế độ học bổng cho học sinh là: 13.504.448.000 đồng.

- Năm học 2018-2019 kinh phí chi trả chế độ học bổng cho học sinh là: 14.332.000.000 đồng.

(Phụ lục I: biểu 1 và 2)

II. CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ

1. Quy mô trường, lớp, học sinh bán trú

Đến năm học 2018-2019 toàn tỉnh có 07 trường phổ thông dân tộc bán trú với quy mô cụ thể như sau:

- Năm học 2017-2018 có 06 trường phổ thông dân tộc bán trú gồm 74 lớp Tiểu học với 815 học sinh; 49 lớp THCS có 1.621 học sinh với 1.062 học sinh bán trú. Số học sinh hưởng chế độ bán trú đạt 43,6% (1.062hs/2.436hs)

- Năm học 2018-2019 có 07 trường phổ thông dân tộc bán trú gồm 83 lớp Tiểu học với 1012 học sinh và có 99 học sinh tiểu học bán trú; 50 lớp THCS có 1.723 học sinh với 1.025 học sinh bán trú. Số học sinh hưởng chế độ bán trú đạt 41,1% (1.124hs/2.735hs)

(Phụ lục II: biểu 1 và 2)

Tại các trường tiểu học và trung học cơ sở vùng miền núi chưa có quyết định thành lập trường PTDT bán trú *(Phụ lục II: biểu 3 và 4)*:

Năm học 2017-2018 toàn tỉnh có 1.923 học sinh dân tộc hưởng chế độ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP hoàn toàn tự túc chỗ ở chưa được bố trí bán trú *(ở lại trong dân)*, chiếm tỉ lệ 35,88 % so với tổng số học sinh của 15 trường chưa có quyết định thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú. Trong đó cấp tiểu học 396 học sinh, cấp THCS 1.527 học sinh.

Năm học 2018-2019 toàn tỉnh có 2.221 học sinh dân tộc hưởng chế độ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP hoàn toàn tự túc chỗ ở chưa được bố trí bán trú *(ở lại trong dân)*, chiếm tỉ lệ 38,7 % so với tổng số học sinh của 13 trường chưa có quyết định thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú. Trong đó cấp tiểu học 610 học sinh, cấp THCS 1.611 học sinh.

2. Các chế độ chính sách:

Chế độ cho học sinh dân tộc bán trú được thực hiện theo theo Quyết định 85/2010/QĐ-TTg và Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 17/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- Năm học 2017-2018 kinh phí chi trả chế độ cho học sinh là: 3.921.175.000 đồng.

- Năm học 2018-2019 kinh phí chi trả chế độ cho học sinh là: 6.322.500.000 đồng.

(Phụ lục II, biểu 1 và 2)

Việc hỗ trợ kinh phí cho học sinh tại các trường tiểu học và trung học cơ sở vùng miền núi chưa có quyết định thành lập trường PTDT bán trú *(Phụ lục II, biểu 5)*:

Triển khai thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 17/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, năm học 2017-2018 các địa phương đã thực hiện hỗ trợ cho học sinh tại các trường Tiểu học, THCS dân nuôi với số tiền là 10.161.406.000 đồng; năm học 2018-2019 với số tiền là 13.892.355.000 đồng.

Việc cấp phát gạo cho học sinh được thực hiện kịp thời và đầy đủ cho học sinh theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Năm học 2014-2015 hỗ trợ cho 5.260 học sinh với số gạo 716.850kg.

- Năm học 2015-2016 hỗ trợ cho 6.090 học sinh với số gạo 818.220kg.

- Năm học 2016-2017 hỗ trợ cho 4.649 học sinh với số gạo 627.495kg.

- Năm học 2017-2018 hỗ trợ cho 5.173 học sinh với số gạo 695.415kg.

- Năm học 2018-2019 hỗ trợ cho 5.570 học sinh với số gạo 749.725kg.

Việc thực hiện chi trả phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ, giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú thực hiện theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 27/3/2007 của Liên Bộ: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 61/2006/NĐ-CP. *(Phụ lục III, biểu 1 và 2)*

- Năm học 2016-2017 kinh phí chi trả chế độ phụ cấp nội trú, bán trú cho giáo viên là: 5.955.089.000 đồng.

- Năm học 2017-2018 kinh phí chi trả chế độ phụ cấp nội trú, bán trú cho giáo viên là: 6.535.803.000 đồng.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO GIÁO DỤC

1. Đội ngũ công chức, viên chức *(Phụ lục III)*

- Đội ngũ biên chế đang công tác tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú là:

Các chức danh	Năm 2017	Năm 2018
Ban Giám hiệu	29	30
Tổng phụ trách Đội	09	09
Giáo viên dạy văn hoá cấp tiểu học	69	68
Giáo viên dạy văn hoá cấp THCS, THPT	174	187
Số viên chức thư viện	09	10
Số viên chức thiết bị	07	08
Số viên chức công nghệ thông tin	06	06
Số viên chức kế toán	09	09
Số viên chức thủ quỹ, văn thư	14	14
Số viên chức Y tế	10	10
Số viên chức giáo vụ	07	7
Tổng cộng	343	363

- Đội ngũ biên chế đang công tác tại các trường thuộc đề án là:

Các chức danh	Năm 2019	Thừa (-) Thiếu (+)
Ban Giám hiệu	67	5
Tổng phụ trách Đội	21	3
Giáo viên dạy văn hoá cấp tiểu học	245	13
Giáo viên dạy văn hoá cấp THCS, THPT	354	35
Số viên chức thư viện	21	4
Số viên chức thiết bị	15	11
Số viên chức công nghệ thông tin	4	1
Số viên chức kế toán	21	4
Số viên chức thủ quỹ, văn thư	20	10
Số viên chức Y tế	13	12
Số viên chức giáo vụ	5	5
Tổng cộng	786	103

- Nguyên nhân của việc thiếu 103 chỉ tiêu biên chế là do: Khi chuyển sang trường bán trú áp dụng định mức số lượng người làm việc trong các trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học định biên giáo viên tăng từ 1,2

lên 1,5 giáo viên trên lớp, cấp THCS tăng từ 1,9 lên 2,2 giáo viên trên lớp nên mặc dù sau khi thành lập bán trú, số lớp tiểu học giảm 42 lớp, lớp THCS giảm 6 lớp nhưng giáo viên vẫn tăng. Bên cạnh đó khi chuyển sang trường bán trú định biên cho các loại nhân viên cũng tăng lên.

2. Cơ sở vật chất hiện có (tính đến thời điểm 31/12/2017) (Phụ lục IV, biểu 1 và 2): Tại 12 trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú hiện có

- Khu hiệu bộ gồm:

Phòng Hiệu trưởng:	10 phòng
Phòng Phó Hiệu trưởng:	13 phòng
Văn phòng:	09 phòng
Phòng kế toán:	06 phòng
Phòng Y tế	08 phòng
Nhà để xe:	10 nhà

- Khu học tập gồm:

Phòng học văn hóa	123 phòng
Phòng thực hành bộ môn	23 phòng
Phòng Thiết bị:	18 phòng
Phòng Thư viện:	10 phòng

- Khu phụ trợ (m^2):

Nhà nội trú:	3.906 m^2
Nhà ăn:	1.344 m^2
Nhà bếp:	600 m^2
Nhà vệ sinh:	600 m^2
Nhà tắm:	472 m^2
Sân chơi, bãi tập TDTT:	15.007 m^2

3. Công tác bán trú và chăm sóc học sinh

Các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú đã xây dựng nội quy ăn, ở và sinh hoạt trong khu nội trú, phân công giáo viên hướng dẫn học sinh nội trú, bán trú biết cách tự chăm sóc sức khỏe cho bản thân, thực hiện nếp sống văn minh nơi công cộng, chú trọng giáo dục học sinh tinh thần đoàn kết, tham gia các hoạt động thể dục thể thao. Tổ chức các hoạt động giáo dục đặc thù phù hợp. Vì vậy trong thời gian qua các đơn vị trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú đã thực hiện tốt các công việc cụ thể như sau:

- Đảm bảo các chế độ chính sách của học sinh ở trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Các chế độ của học sinh dân tộc nội trú được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT, ngày 29/5/2009 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc. Học sinh thuộc diện bán trú được thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 17/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; tiền ăn từng bữa, từng ngày, hàng tháng được nhà trường công khai minh bạch. Các chế độ hỗ trợ khác của con em đều được nhà trường công khai trước đội ngũ giáo viên, trước phụ huynh. Đảm bảo việc phát, nhận tiền qua các đợt đều có chữ kí xác nhận của phụ huynh.

- Đảm bảo điều kiện nơi ăn chốn ở cho học sinh nội trú, các nhà trường đã bố trí nguồn ngân sách, kêu gọi các nhà hảo tâm, các nhà tài trợ mua sắm đủ chăn màn, gối chiếu, và một số vật dụng khác cho các em sử dụng hàng ngày. Đồng thời vào cuối mỗi học kì, năm học tổ chức kiểm kê lại để mua sắm bổ sung những thứ đã hỏng. Tổ chức cho học sinh làm vệ sinh nội trú, phòng ở, vệ sinh cá nhân hàng ngày dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Nhà trường phân công cán bộ giáo viên phụ trách các phòng nội trú học sinh để hàng ngày kiểm tra nhắc nhở các em thực hiện tốt nội quy khu nội trú.

- Hợp đồng người phục vụ có trách nhiệm cao để đảm bảo khẩu phần bữa ăn của học sinh và vệ sinh an toàn thực phẩm trong trường học. Khẩu phần bữa ăn của các em đã được ban nội trú và bộ phận cấp dưỡng tính chi tiết theo chế độ do nhà nước hỗ trợ hàng tháng chia cho số lượng bữa ăn trong tháng. So với khẩu phần thức ăn của học sinh đồng bằng thì chất lượng bữa ăn còn thấp nhưng so với bữa ăn ở nhà của các em thì đầy đủ hơn nhiều. Các em thực sự đã khỏe lên, đảm bảo chiều cao cân nặng qua theo dõi định kì của nhân viên y tế.

- Tổ chức các hoạt động giáo dục đặc thù cho học sinh dân tộc. Tạo phong trào sinh hoạt thể dục thể thao lành mạnh trong khu nội trú. Tổ chức sinh hoạt văn hóa, văn nghệ trong khu nội trú; khôi phục nét đẹp bản sắc văn hóa dân tộc.

- Chú trọng công tác giáo dục Lao động - Hướng nghiệp cho học sinh nói chung và học sinh bán trú nói riêng. Các trường học giao nhiệm vụ cho liên Đội chỉ đạo công tác lao động vệ sinh khu vực theo phân công và chăm sóc bồn hoa của lớp. Kết hợp với dạy nghề môn làm vườn để tạo sản phẩm trong quá trình học như biết làm đất trồng rau, gieo hạt.... Đối tượng học sinh dân tộc thường rất hạn chế về công tác hướng nghiệp cho bản thân. Vì thế công việc này trở thành một nhiệm vụ quan trọng trong trường phổ thông dân tộc bán trú. Để mở mang cho các em kiến thức về nghề nghiệp, trong dạy học, giáo viên luôn hướng các em vào hoạt động này.

IV. ĐÁNH GIÁ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG THỰC HIỆN

1. Ưu điểm

Có thể thấy rằng, cùng với sự phát triển quy mô loại hình trường PTDTBT thì số lượng học sinh bán trú được tăng lên, số lớp ở điểm trường lẻ được giảm xuống, học sinh được chuyển về học tập trung ở khu vực trung tâm và ở lại trong khu nội trú của trường. Qua thực tế triển khai thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú đã đạt được các kết quả sau:

Chất lượng giáo dục học sinh dân tộc bán trú cao hơn chất lượng học sinh đại trà, hạnh kiểm, đạo đức học sinh có nhiều chuyển biến tích cực và đạt tỉ lệ cao so với các trường lân cận, xếp loại học lực đều tốt hơn. Học sinh có nhiều cơ hội học tập hơn, thời gian tự học nhiều hơn, được học nhóm, học bạn, được sự hướng dẫn của thầy cô giáo trong thời gian học tập ngoài giờ. Đặc biệt, chất lượng giáo dục ở trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh bán trú đã được nâng lên rõ rệt, tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt, học lực khá giỏi tăng lên qua từng năm. Bên cạnh đó, chất lượng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu cũng đã có nhiều chuyển biến tích cực ... Đó là kết quả từ sự triển khai thực hiện nhiều giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh mà hệ thống trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh bán trú mang lại cho địa phương.

Các kỹ năng sống được học sinh dân tộc bán trú vận dụng vào cuộc sống sinh hoạt và học tập khá thành thạo và mang lại những hiệu quả thiết thực. Đặc biệt các kỹ năng: giao tiếp, tự học, chung sống, tự lập, phối hợp, sinh hoạt tập thể, ... được học sinh dân tộc bán trú thực hiện tốt hơn. Cuộc sống, sinh hoạt cá nhân nề nếp hơn, vệ sinh cá nhân tốt hơn. Ngoài việc xây dựng kế hoạch dạy học cụ thể theo ngày, tuần, tháng, kỳ và năm học, tổ chức tự học buổi tối cho học sinh bán trú... các trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh bán trú còn tích cực tổ chức các hoạt động giáo dục đặc thù, giáo dục ngoài giờ chính khóa đã tạo nên một phong trào thi đua học tập, rèn luyện sôi nổi trong học sinh bán trú. Điển hình như trường PTDTBT THCS Tà Long đã tổ chức cho các học sinh bán trú tự làm vườn, chăn nuôi ... mô hình này đã mang về cho bếp ăn bán trú của trường mỗi năm từ 100 đến 300 kg thịt và rau quả; hay mô hình tự học buổi tối ở trường PTDTBT THCS Pa Nang, học sinh bán trú các trường TH&THCS Húc Nghi, TH&THCS A Vao. Những hoạt động giáo dục đặc thù, giáo dục ngoài giờ chính khóa ở trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh bán trú không chỉ góp phần thay đổi những tập tục lạc hậu, lối nghĩ, nếp sống cho học sinh dân tộc thiểu số; mà còn giúp gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tạo sân chơi bổ ích cho học sinh, nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giao tiếp và nếp sống tự lập cho học sinh dân tộc thiểu số. Đây là nền tảng căn bản để các

trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh bán trú không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phát triển một cách ổn định và bền vững.

Các chế độ, chính sách học sinh được hưởng lợi từ mô hình trường PTDTBT được thực hiện kịp thời, góp phần giải quyết những khó khăn của giáo dục vùng cao. Học sinh trường PTDTBT được hỗ trợ tiền ăn bằng 40%, tiền ở bằng 10% mức lương tối thiểu chung/tháng, hỗ trợ 15 kg gạo/tháng (thời gian hỗ trợ không quá 9 tháng/năm học). Ngoài các hỗ trợ trên, các em còn được bổ sung kinh phí chi thường xuyên để phục vụ công tác nuôi dưỡng học sinh gồm 100.000 đồng/học sinh bán trú để mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng dụng cụ thể dục thể thao và phương tiện phục vụ sinh hoạt văn hóa, văn nghệ cho học sinh bán trú; 50.000 đồng/học sinh bán trú/năm học để lập tủ thuốc; hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà ở, nhà bếp, phòng ăn, phòng tắm, công trình vệ sinh, nước sạch và các thiết bị kèm theo.

Kết quả cụ thể:

- Tỷ lệ chuyên cần của học sinh từ khi chuyển sang hoạt động theo mô hình bán trú luôn đạt cao từ 97%, kể cả thời tiết không thuận lợi.

- Tỷ lệ học sinh bỏ học: 0,3%, so với những năm học trước học sinh bỏ học gần 0,7%/năm học.

- Học sinh không còn nghỉ học tùy tiện vì lý do kị giỗ, cưới hỏi và giúp gia đình kéo gõ, đi rẫy, lấy đót... để kiếm tiền.

- Chất lượng hai mặt luôn đạt mức tốt của vùng, không có học sinh ngồi nhầm lớp.

- Chất lượng mũi nhọn học sinh giỏi, học sinh năng khiếu đã có những chuyển biến tích cực. Có học sinh đạt giải huyện, giải tỉnh về văn hoá và năng khiếu ở cấp THCS.

- Ý thức học tập và rèn luyện của học sinh đã chuyên biến rõ rệt. Các em mạnh dạn, chủ động hơn trong học tập và rèn luyện.

- Học sinh biết các kỹ năng sống và làm việc theo pháp luật. Các em luôn giữ gìn đúng nội quy trường lớp. Không ngỗ nghịch, hay làm mất an ninh trật tự.

2. Hạn chế, khó khăn

Cơ sở vật chất chưa đảm bảo cho việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Chưa có đầy đủ các công trình phục vụ cho quản lý, chăm sóc và nuôi dưỡng học sinh bán trú: Phòng trực nội trú, nhà ở nội trú; nhà bếp, nhà ăn, nhà tắm; công trình vệ sinh, nước sạch và các trang thiết bị kèm theo công trình. Các dụng cụ, thiết bị phục vụ hoạt động giáo dục văn hóa dân tộc, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí cho học sinh bán trú chưa đáp ứng đầy đủ.

Số lượng học sinh dân tộc ở các trường tiểu học và trung học cơ sở chưa được được hưởng chính sách bán trú nhiều do chưa có chủ trương chung của tỉnh về phát triển trường bán trú.

Đội ngũ viên chức và lao động, của các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú chưa đồng bộ, còn thiếu dẫn đến việc phân công chưa khoa học; người ít, việc nhiều lại thiếu kinh phí nên ảnh hưởng đến chất lượng công tác của nhà trường.

Phần 3

NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Quan điểm

- Phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh theo hướng tăng quy mô số lượng học sinh; mở rộng và phát triển các trường phổ thông dân tộc bán trú và các trường, điểm trường có nhiều học sinh phổ thông dân tộc bán trú, học sinh các dân tộc ít người theo học ở địa bàn các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

- Phát triển trường PTDT nội trú, xây dựng trường phổ thông dân tộc bán trú đến năm 2025 phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp của Ngành Giáo dục và Đào tạo, nhằm huy động tối đa số trẻ trong độ tuổi đến lớp; tạo môi trường, điều kiện ngày càng thuận lợi cho việc học tập, rèn luyện của học sinh ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhất là học sinh dân tộc thiểu số.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học và các công trình phụ trợ khác cho các trường theo hướng đạt chuẩn quốc gia và đảm bảo các điều kiện để nuôi dạy học sinh nội trú, bán trú và đảm bảo các điều kiện giáo dục đặc thù nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và hiệu quả đào tạo; thực hiện tốt nhiệm vụ tạo nguồn đào tạo cán bộ là người dân tộc thiểu số, đồng thời đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của miền núi, vùng dân tộc thiểu số trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao nhận thức về phát triển giáo dục tại cộng đồng người dân tộc ở vùng đặc biệt khó khăn và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh cho địa phương và cả nước.

- Thực hiện đầy đủ và thống nhất chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về Chiến lược công tác dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi, chế độ cho công chức, viên chức và học sinh của trường phổ

thông dân tộc nội trú, bán trú và các trường phổ thông có nhiều học sinh dân tộc ít người theo học.

2. Mục tiêu chung

Phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đáp ứng yêu cầu nâng cao, phát triển toàn diện nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số. Làm cơ sở để các ngành, các cấp huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư xây các trường phổ thông dân tộc bán trú và phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

3. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025 tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi bậc tiểu học là 98,5%, trung học cơ sở 96,5% và 65% số người trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương. Phần đầu đến năm 2030, tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi ở bậc tiểu học là 99,7%, trung học cơ sở 99,0% và trung học phổ thông là 75%.

- Phần đầu đến năm 2025:

+ Phát triển quy mô trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh từ 09 lớp 315 học sinh THPT năm học 2018-2019 tăng lên 12 lớp với 420 học sinh THPT nội trú vào năm học 2021-2022 và duy trì ổn định đến năm 2025.

+ Duy trì 04 trường phổ thông dân tộc nội trú huyện với 30 lớp THCS với quy mô 990 học sinh nội trú; thực hiện chuyển giao quản lý nhà nước các trường phổ thông dân tộc nội trú Đakrông, phổ thông dân tộc nội trú Hướng Hóa về cho cấp huyện quản lý.

+ Thành lập mới 09 trường phổ thông dân tộc bán trú nâng số trường Phổ thông dân tộc bán trú vào năm 2025 là 15 trường. Duy trì 05 trường phổ thông có học sinh bán trú với quy mô khoảng 4.757 học sinh ở lại bán trú.

4. Đối tượng và phạm vi áp dụng

4.1. Đối tượng

- Các trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường phổ thông dân tộc bán trú.

- Các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học ở miền núi và vùng dân tộc không đủ điều kiện thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú nhưng có số học sinh dân tộc phải ở bán trú từ 20 em trở lên.

4.2. Phạm vi áp dụng

- Thời gian triển khai đề án: từ năm 2019-2025, sau năm 2025 tùy vào tình hình thực tiễn tiếp tục tham mưu chỉnh sửa, bổ sung việc phát triển trường phổ thông dân tộc bán trú trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

- Địa điểm: Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

II. NỘI DUNG PHÁT TRIỂN TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, BÁN TRÚ GIAI ĐOẠN 2019 - 2025

1. Phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú đến năm 2025

1.1. Phát triển quy mô trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh

Năm học 2019-2020 có 350 học sinh nội trú gồm 10.

Năm học 2020-2021 có 385 học sinh nội trú gồm 11 lớp (*tăng 35 học sinh so với năm trước, tăng 01 lớp 11*).

Năm học 2021-2022 có 420 học sinh nội trú gồm 12 lớp (*tăng 35 học sinh so với năm trước, tăng 01 lớp 12*).

Từ năm học 2022-2025 có 420 học sinh nội trú giữ ổn định quy mô phát triển.

1.2. Duy trì ổn định các trường phổ thông dân tộc nội trú huyện

- Trường phổ thông dân tộc nội trú Vĩnh Linh: Duy trì ổn định quy mô 08 lớp THCS tăng dần số học sinh từ 226 em của năm học 2019-2020 lên 250 em vào năm 2021-2022 và giữ ổn định đến năm 2025.

- Trường phổ thông dân tộc nội trú Gio Linh: Duy trì ổn định quy mô 06 lớp THCS tăng dần số học sinh từ 142 em của năm học 2019-2020 lên 180 em vào năm 2021-2022 và giữ ổn định đến năm 2025.

- Trường phổ thông dân tộc nội trú Đakrông: Duy trì ổn định quy mô 08 lớp THCS với 280 học đến năm 2025.

- Trường phổ thông dân tộc nội trú Hướng Hóa: Duy trì ổn định quy mô 08 lớp THCS với 280 học đến năm 2025.

2. Phát triển trường phổ thông dân tộc bán trú đến năm 2025

2.1. Duy trì và phát triển các trường phổ thông dân tộc bán trú hiện có

- + Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Tà Long
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Pa Nang
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Hướng Phùng
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Hướng Sơn

- + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Hướng Lập
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Hướng Lộc
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú Vĩnh Ô

2.2. Thành lập mới các trường phổ thông dân tộc bán trú trên cơ sở quy hoạch lại các trường phổ thông hiện có

- Năm 2019: Thành lập mới các trường
 - + Trường phổ thông dân tộc bán trú Vĩnh Hà
 - + Trường phổ thông dân tộc bán trú Vĩnh Khê
 - + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Linh Thượng
 - + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS A Vao
 - + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Ba Tầng
- Năm 2020: Thành lập mới các trường
 - + Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Húc
- Năm 2021: Thành lập mới các trường
 - + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Hướng Linh
- Năm 2022: Thành lập mới các trường
 - + Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Thanh

2.3. Duy trì khu bán trú cho học sinh: Duy trì các khu bán trú cho học sinh dân tộc tại trường TH&THCS Húc Nghi, trường TH&THCS A Ngo, trường THCS Đakrông, Trường THCS Hướng Hiệp và trường TH&THCS Mồ Ó.

2.4. Quy mô học sinh phổ thông dân tộc bán trú từ nay đến 2025 (phụ lục V):

Năm học 2019-2020: dự báo 4.089 học sinh bán trú (*tăng 332 học sinh so với năm trước*).

Năm học 2020-2021: dự báo 4.325 học sinh bán trú (*tăng 236 học sinh so với năm trước*).

Năm học 2021-2022: dự báo 4.473 học sinh bán trú (*tăng 148 học sinh so với năm trước*).

Năm học 2022-2023: dự báo 4.634 học sinh bán trú (*tăng 161 học sinh so với năm trước*).

Năm học 2023-2024: dự báo 4.701 học sinh bán trú (*tăng 67 học sinh so với năm trước*).

Năm học 2024-2025: dự báo 4.757 học sinh bán trú (*tăng 56 học sinh so với năm trước*).

3. Đến năm 2025 toàn tỉnh có

- 05 trường phổ thông dân tộc Nội trú.
- 15 trường phổ thông dân tộc bán trú.
- 05 trường phổ thông có khu bán trú cho học sinh.

4. Định hướng đến năm 2030

- Tiếp tục thực hiện theo các nguyên tắc, định hướng, giải pháp một cách đồng bộ, có hiệu quả nhằm củng cố, duy trì và phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, trường phổ thông có học sinh nội trú, bán trú ở miền núi.

- Tiếp tục tham mưu, đề xuất HĐND, UBND đầu tư, xây dựng và thành lập mới các trường phổ thông dân tộc bán trú ở các trường phổ thông có học sinh nội trú, bán trú ở miền núi còn lại gồm:

- + Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Thanh
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Húc
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Húc Nghi
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS A Ngo
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Mò Ó
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Đakrông
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Hướng Hiệp

- Tiếp tục nghiên cứu và bổ sung chỉnh sửa đề án sao cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của địa phương. Đặc biệt chú trọng đến phát triển, mở rộng quy mô trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú trong các năm tiếp theo.

- Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, các nhà hảo tâm, cùng chung sức xây dựng và hoàn thiện hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Đội ngũ công chức, viên chức các trường nội trú, bán trú (*Phụ lục VII, biểu 1*)

Đảm bảo định mức biên chế theo Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở Giáo dục phổ thông công lập. Thực hiện điều hòa nội bộ trong các cơ sở giáo

dục của địa phương trong định mức biên chế được giao, không làm tăng tổng biên chế sự nghiệp giáo dục.

6. Chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh

Tiếp tục thực hiện các chủ trương, chính sách đã được Nhà nước ban hành bao gồm:

6.1. Nhu cầu kinh phí hỗ trợ cho học sinh: (Phụ lục VI, biểu 1)

- Các chế độ của học sinh dân tộc nội trú được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT, ngày 29/5/2009 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc. Theo đó học sinh được hưởng học bổng hàng tháng bằng 80% mức lương cơ sở của nhà nước và được hưởng 12 tháng trong năm. Các chế độ của học sinh dân tộc bán trú được thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 17/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn. Theo đó học sinh bán trú được hỗ trợ tiền ăn hàng tháng bằng 40% mức lương cơ sở của nhà nước, tiền nhà ở bằng 10% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh. Dự kiến nguồn chi trả chế độ là:

Năm	Học sinh nội trú	Học sinh bán trú	Nhu cầu tăng thêm so với năm trước
2019	15.768.592.000	23.920.650.000	9.196.709.000
2020	17.649.800.000	27.247.500.000	5.208.058.000
2021	19.911.280.000	30.192.750.000	5.206.730.000
2022	20.374.080.000	31.279.500.000	1.549.550.000
2023	20.374.080.000	25.493.400.000	452.250.000
2024	20.374.080.000	32.109.750.000	378.000.000
2025	20.374.080.000	32.109.750.000	0
Cộng	101.604.480.000	116.809.920.000	21.991.297.000

Ước tính kinh phí bổ sung chế độ chính sách cho cả giai đoạn 2019-2025: 21.991.297.000 đồng; Đây là kinh phí thực hiện chế độ chính sách trung ương do Bộ Tài chính cấp qua nguồn cân đối ngân sách hàng năm.

6.2. Nhu cầu kinh phí chi phụ cấp trách nhiệm cho Cán bộ, giáo viên, nhân viên theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP (Phụ lục VI, biểu 2)

Năm	Các trường PTDT nội trú	Các trường PTDT bán trú	Nhu cầu tăng thêm so với năm trước
-----	-------------------------	-------------------------	------------------------------------

2019	5.564.193.000	1.533.760.000	1.270.110.000
2020	6.085.313.000	2.320.200.000	1.287.560.000
2021	6.554.997.000	2.791.800.000	941.284.000
2022	7.765.028.000	3.231.360.000	1.649.591.000
2023	7.765.028.000	3.432.960.000	201.600.000
2024	7.765.028.000	3.473.280.000	40.320.000
2025	7.765.028.000	3.473.280.000	0
Cộng	49.255.615.000	20.366,480.000	5.390.465.000

Ước tính kinh phí bổ sung chế độ chính sách cả giai đoạn 2019-2025: 5.390.465.000 đồng; Đây là kinh phí thực hiện chế độ chính sách trung ương do Bộ Tài chính cấp qua nguồn cân đối ngân sách hàng năm.

6.3. Chính sách đối với công tác bán trú

Các trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh dân tộc bán trú thực hiện hợp đồng giao khoán với người lao động làm nhiệm vụ nấu ăn cho học sinh theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về Quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách tại Nghị định 116/2016/ND-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Những trường phổ thông có học sinh dân tộc ở lại nội trú từ 20 học sinh trở lên thì hiệu trưởng phải phân công cán bộ, giáo viên phụ trách nội trú. Cán bộ, giáo viên phụ trách nội trú ở các trường phổ thông được hỗ trợ với mức 200.000 đồng/người/tháng.

Nguồn chi hỗ trợ cán bộ, giáo viên phụ trách nội trú, trả hợp đồng giao khoán nấu ăn cho học sinh được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các trường.

6.4. Chính sách đối với công tác nội trú

Đối với nhân viên hợp đồng nấu ăn, bảo vệ ở các trường phổ thông dân tộc nội trú hợp đồng theo Công văn số 2717/UB-NC ngày 31/12/2004 của UBND tỉnh, chỉ tiêu được Sở Nội vụ thông báo hàng năm được thực hiện chế độ lương và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (áp dụng theo các văn bản hiện hành của Chính phủ).

- Cách tính tiền lương: Áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Chính phủ đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, cụ thể như sau:

Tiền lương tháng bằng (=) mức lương tối thiểu vùng do nhà nước quy định tại thời điểm (x) nhân (1+K).

(Trong đó K là hệ số theo thâm niên tay nghề: K=0,1 đối với người lao động đã có số năm hợp đồng ≤ 5 năm; K=0,2 đối với người lao động đã có số năm hợp đồng > 5 năm và ≤ 10 năm; K=0,4 đối với người lao động đã có số năm hợp đồng > 10 năm và ≤ 15 năm; K=0,5 đối với người lao động đã có số năm hợp đồng > 15 năm).

Đối với lao động hợp đồng sau ngày Nghị quyết có hiệu lực thì hệ số K=0,07.

- Tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp bằng (=) tiền lương tháng nhân (x) 21,5%.

- Tiền lương và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do ngân sách nhà nước hỗ trợ và thời gian trả là 12 tháng/người/năm.

Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, bảo hiểm cho nhân viên hợp đồng ở các trường dân tộc nội trú mỗi năm ước tính là 1.925.604.000 đồng. (Phụ lục VI, biểu 3)

7. Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị

7.1. Đầu tư xây dựng bổ sung cơ sở vật chất (Phụ lục VIII)

Tổng kinh phí đầu tư xây dựng giai đoạn 2019-2025 là 101.200.000.000 đồng để xây dựng: 69 phòng học văn hóa, 52 phòng làm việc hiệu bộ, 47 phòng chức năng làm việc hành chính, 53 phòng học bộ môn.

7.2. Kinh phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa cải tạo cơ sở vật chất phục vụ nội trú, bán trú (Phụ lục IX)

Tổng kinh phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa cải tạo cơ sở vật chất cần thiết giai đoạn 2019 - 2025 là 64.860.000.000 đồng.

8. Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư

8.1. Nguồn vốn

- Nguồn vốn chủ yếu để thực hiện xây dựng và mua sắm trang thiết bị cần thiết cho phát triển 05 trường phổ thông dân tộc nội trú, 15 trường phổ thông dân tộc bán trú và 05 trường phổ thông có khu bán trú cho học sinh của đề án này được bố trí từ:

- Ngân sách Trung ương thuộc Chương trình Giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

- Ngân sách địa phương.

- Hỗ trợ từ nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức hảo tâm, NGOs...

Trong đó:

+ Ngân sách chi thường xuyên hàng năm cân đối thực hiện chính sách trung ương cho học sinh là: 21.991.297.000 đồng

+ Ngân sách chi thường xuyên hàng năm cân đối thực hiện chính sách cho giáo viên là: 5.390.465.000 đồng

+ Ngân sách chi thường xuyên hàng năm cân đối thực hiện chính sách cho nhân viên là: 13.479.227.000 đồng

+ Ngân sách Chương trình mục tiêu giáo dục hỗ trợ mua sắm bổ sung thiết bị, sửa chữa cải tạo cơ sở vật chất: 47.300.000.000 đồng

+ Ngân sách Trung ương, trái phiếu chính phủ giai đoạn 2021-2025 cho đầu tư phát triển: 60.000.000.000 đồng

+ Ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2019-2025: 30.000.000.000 đồng

+ Ngân sách các huyện giai đoạn 2019-2025: 20.000.000.000 đồng

+ Nguồn huy động các nhà tài trợ 8.760.000.000 đồng

8.2. Phân kỳ đầu tư (Phụ lục X)

Tổng kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ chính sách, đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông có khu bán trú cho học sinh trong giai đoạn trong giai đoạn 2019-2025 là: **206.920.989.000 đồng**, trong đó:

Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm 21.991.297.000 đồng

Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên 18.869.692.000 đồng

Xây dựng bổ sung CSVC 101.200.000.000 đồng

Mua sắm trang thiết bị, duy tu sửa chữa 64.860.000.000 đồng

Phân kỳ đầu tư như sau:

Năm 2019: 51.492.423.000 đồng, trong đó:

Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm 9.196.709.000 đồng

Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên 3.195.714.000 đồng

Xây dựng bổ sung CSVC 0 đồng

Mua sắm trang thiết bị, duy tu sửa chữa 39.100.000.000 đồng

Năm 2020: 34.181.222.000 đồng, trong đó:

Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm 5.208.058.000 đồng

Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên 3.213.164.000 đồng

Xây dựng bổ sung CSVC 0 đồng

Mua sắm trang thiết bị, duy tu sửa chữa 25.760.000.000 đồng

Năm 2021: 28.073.618.000 đồng, trong đó:

Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm 5.206.730.000 đồng

Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên	2.866.888.000	đồng
Xây dựng bổ sung CSVC	20.000.000.000	đồng
Năm 2022:	26.324.745.000 đồng,	<i>trong đó:</i>
Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm	1.549.550.000	đồng
Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên	3.575.195.000	đồng
Xây dựng bổ sung CSVC	21.200.000.000	đồng
Năm 2023:	22.579.454.000 đồng,	<i>trong đó:</i>
Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm	452.250.000	đồng
Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên	2.127.204.000	đồng
Xây dựng bổ sung CSVC	20.000.000.000	đồng
Năm 2024:	22.343.924.000 đồng,	<i>trong đó:</i>
Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm	378.000.000	đồng
Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên	1.965.924.000	đồng
Xây dựng bổ sung CSVC	20.000.000.000	đồng
Năm 2025:	21.925.604.000 đồng,	<i>trong đó:</i>
Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên	1.925.604.000	đồng
Xây dựng bổ sung CSVC	27.450.000.000	đồng

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Nâng cao nhận thức

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và xác định rõ trách nhiệm của cấp ủy và chính quyền địa phương, huy động các lực lượng xã hội vào cuộc tích cực chăm lo và xây dựng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, trường phổ thông có học sinh nội trú, bán trú ở miền núi, đảm bảo các điều kiện đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo tại địa phương.

- Tích cực tuyên truyền nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư để xây dựng và phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú trường phổ thông có học sinh nội trú, bán trú ở miền núi giai đoạn 2019 - 2025.

2. Cơ chế chính sách

- Xây dựng cơ chế, chính sách hợp lý và bảo đảm nguồn lực, thực hiện chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên và học sinh tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú trường phổ thông có học sinh nội trú, bán trú ở miền núi.

- Tập trung chỉ đạo để nâng cao chất lượng giáo dục và chăm sóc cho học sinh dân tộc bán trú, nội trú. Giảm tỷ lệ học sinh bỏ học tại các xã đặc biệt khó khăn.

- Tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách, chế độ hỗ trợ cho học sinh trung học dân tộc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Nâng cao chất lượng giáo dục và chăm sóc học sinh

- Tổ chức tốt việc ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh nội trú ở trong trường. Hướng dẫn, tổ chức nấu ăn cho học sinh phù hợp với các hình thức nội trú, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; tổ chức nơi ở văn minh, sạch đẹp; chăm lo sức khỏe cho học sinh nội trú.

- Bố trí đủ giáo viên và nhân viên trường học cho các trường Phổ thông dân tộc nội trú, dân tộc bán trú theo quy định của Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn Danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công; thực hiện có hiệu quả các chính sách đối với cán bộ, giáo viên và học sinh của các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú trường phổ thông có học sinh nội trú, bán trú ở miền núi.

- Tăng tỷ lệ giáo viên người dân tộc thiểu số tại địa phương cho trường phổ thông dân tộc bán trú.

- Tổ chức dạy tiếng dân tộc Brữ - Vân Kiều cho cán bộ, giáo viên công tác tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú để đảm bảo giáo viên giảng dạy tại trường có thể giao tiếp và tìm hiểu về phong tục tập quán, đặc điểm tâm sinh lý của học sinh các dân tộc.

- Tăng cường công tác bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ và giáo viên, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho giáo viên để thực hiện có hiệu quả việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Chú trọng bồi dưỡng nâng cao chất lượng cho giáo viên người dân tộc thiểu số.

4. Xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư thiết bị cho các nhà trường

- Đầu tư về mạnh mẽ về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú trường phổ thông có học sinh nội trú, bán trú ở miền núi để triển khai học dạy văn hóa và tổ chức công tác nội trú văn minh, khoa học.

- Đầu tư các dụng cụ TĐTT, nhạc cụ, báo chí, văn hóa phẩm,... phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao cho học sinh bán trú.

- Vận động các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, NGOs ủng hộ về cơ sở vật chất và trang thiết bị cho nhà trường.

5. Huy động và sử dụng nguồn vốn

- Tích cực huy động các nguồn vốn, lồng ghép các chương trình và dự án để xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị.

- Tìm kiếm sự tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước để bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị, lương thực thực phẩm cho nhà trường.

- Thực hiện phân kỳ đầu tư hợp lý, ưu tiên xây dựng các hạng mục cần thiết phục vụ cho học sinh tham gia bán trú, nội trú.

IV. HIỆU QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Đến năm 2025 hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của con em vùng dân tộc. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú gồm 05 trường với quy mô 1.410 học sinh nội trú, hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú gồm 15 trường và 05 trường phổ thông có học sinh bán trú với quy mô 4.757 học sinh bán trú. Tất cả học sinh nội trú, bán trú đều được hưởng đầy đủ các chính sách dành cho học sinh nội trú, bán trú theo quy định của pháp luật. Cơ sở vật chất của các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, trường phổ thông có học sinh dân tộc bán trú được đầu tư đáp ứng nhu cầu học tập và sinh hoạt của học sinh.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, phân công nhiệm vụ như sau:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì triển khai thực hiện đề án, sơ kết, tổng kết, báo cáo tình hình thực hiện đề án.

- Phối hợp với Sở Nội vụ và Ủy ban nhân dân các huyện hàng năm xây dựng kế hoạch biên chế trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn và tổ chức đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông có nội trú ở miền núi.

- Làm đầu mối chủ trì, phối hợp tổ chức các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tham gia đỡ đầu từng trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông có nội trú ở miền núi.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động sự ủng hộ của cộng đồng xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất

phục vụ cho học sinh dân tộc bán trú, nội trú; hàng năm kiểm tra tổng hợp tình hình báo cáo kết quả triển khai Đề án với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện để tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông có nội trú ở miền núi.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kêu gọi các cá nhân, tập thể, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, NGOs... ủng hộ, đóng góp để xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, lương thực thực phẩm, các trang bị cá nhân nhằm phục vụ cho học sinh dân tộc bán trú, nội trú.

- Thực hiện việc thanh tra, kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn đầu tư, mua sắm trang thiết bị tại các đơn vị thụ hưởng.

3. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt định mức biên chế công chức, viên chức và người lao động hợp đồng (*bảo vệ, nấu ăn, vệ sinh*) cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông có nội trú ở miền núi.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện tổ chức các lớp bồi dưỡng về quản lý học sinh dân tộc ở nội trú.

- Thực hiện việc thanh tra, kiểm tra việc bố trí nhân sự, giải quyết chính sách, chế độ tại các đơn vị thụ hưởng.

4. Sở Tài chính

- Căn cứ khả năng ngân sách, phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí sự nghiệp giáo dục cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông có nội trú ở miền núi đảm bảo đúng chế độ chính sách.

- Thực hiện việc thanh tra, kiểm tra việc giải quyết chính sách, chế độ tại các đơn vị thụ hưởng.

5. Sở Lao động - Thương binh và xã hội

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện trong việc hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THPT.

- Thực hiện chủ trương hỗ trợ khởi nghiệp cho học sinh thuộc đối tượng chính sách cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông có nội trú ở miền núi.

6. Ban Dân tộc tỉnh

- Triển khai, hướng dẫn các chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc; phối hợp với các ngành liên quan đề xuất triển khai lồng ghép các đề án hỗ trợ nguồn lực cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông có nội trú ở miền núi.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách dân tộc hiện hành của Đảng và Nhà nước.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương hoàn thiện hồ sơ giao quyền sử dụng đất cho các nhà trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông có nội trú ở miền núi; đảm bảo quỹ đất cho các hoạt động dạy và học, xây nhà công vụ, nhà nội trú, nhà bếp, nhà vệ sinh, quỹ đất cho học sinh làm vườn trường, chăn nuôi...

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện cấp đất và hoàn thiện hồ sơ đất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông có nội trú ở miền núi.

8. Sở Xây dựng

- Thực hiện việc thẩm định xây dựng và thiết kế mẫu phòng học, nhà ở nội trú, nhà bếp, công trình vệ sinh... cho từng địa phương, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và phong tục tập quán của cộng đồng người dân tộc.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện xây dựng cơ sở vật chất. Kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình xây dựng và đánh giá sự an toàn, chịu lực, vận hành công trình trong quá trình khai thác sử dụng.

9. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện xây dựng và hoàn thiện các chương trình dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho học sinh bán trú, nội trú.

- Thực hiện và chỉ đạo các cơ quan y tế kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng ngừa các dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cho giáo viên và học sinh bán trú, nội trú.

10. Cơ quan Báo, Đài của tỉnh

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho nhân dân về quyền lợi, trách nhiệm và ý nghĩa của việc xây dựng trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông có nội trú ở miền núi.

- Tuyên truyền các chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc; tuyên truyền, vận động cá nhân, tập thể, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội... hỗ trợ ủng hộ đồng bào dân tộc trong phát triển văn hóa - giáo dục và đóng góp xây dựng các cơ sở bán trú, nội trú. Tuyên truyền tới các phụ huynh học sinh trong việc huy động trẻ trong độ tuổi đến lớp, đến trường; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần; cung cấp lương thực, thực phẩm cho con em; phối hợp với nhà trường tổ chức tốt các hoạt động cho học sinh.

11. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Đẩy mạnh việc tuyên truyền tới toàn thể nhân dân trong huyện về nội dung của đề án; xây dựng kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện đề án. Lập, trình, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, công tác đầu tư xây dựng, công tác tuyển dụng, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng người lao động theo đúng quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ đối với học sinh vùng dân tộc thiểu số, học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn và giải quyết kịp thời chế độ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông có nội trú ở miền núi theo quy định của Nhà nước.

- Ban hành quyết định chuyển đổi về loại hình phổ thông thành trường phổ thông dân tộc bán trú theo phân cấp quản lý theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chỉ đạo chính quyền các xã vận động nhân dân đưa trẻ trong độ tuổi ra lớp; làm tốt công tác xã hội hoá; chỉ đạo quản lý chặt chẽ các nguồn đóng góp của nhân dân. Tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai việc thực hiện đề án.

- Chỉ đạo các Phòng, Ban chuyên môn của Ủy ban nhân dân huyện triển khai, giám sát thực hiện đề án.

- Phê duyệt số lượng học sinh dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn huyện đầu các năm học để giải quyết chính sách, chế độ cho học sinh dân tộc nội trú, bán trú.

- Chỉ đạo và phân công Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu tổ chức thực hiện đề án; tổng hợp kết quả thực hiện đề án, định kỳ báo cáo cho Ủy ban nhân dân huyện và cơ quan cấp tỉnh.

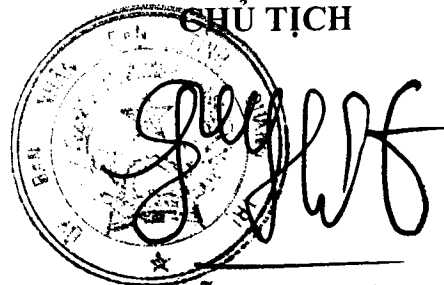
Phần 4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Đề án Phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú khu vực miền núi tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 là tiền đề quan trọng và cần thiết để các Trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường phổ thông có nội trú ở miền núi, vùng dân tộc được thụ hưởng chất lượng giáo dục tốt hơn, được chăm sóc chu đáo hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh dân tộc thiểu số đến trường, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho các vùng miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đồng thời góp phần mạnh mẽ cho miền núi và vùng sâu vùng xa của tỉnh Quảng Trị vươn lên thoát nghèo bền vững, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030. /.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chính

PHỤ LỤC I: TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH PTDT NỘI TRÚ HIỆN CÓ ĐẾN NĂM HỌC 2018 - 2019

Biểu 1: Số liệu nội trú năm học 2017 - 2018

TT	Tên trường	Năm học 2017 - 2018										
		Toàn trường			Trong đó							Kinh phí hỗ trợ cho học sinh nội trú (1000 đồng)
		Số lớp	Số HS	Số HS nội trú	Cấp THCS			Cấp THPT				
					Số lớp	Số HS	Số HS nội trú	Số lớp	Số HS	Số HS nội trú		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Trường PTDT Nội trú Tỉnh	9	304	304				9	304	304	3.511.000	
2	PTDT Nội trú Vĩnh Linh	8	177	177	8	177	177				2.148.960	
3	Trường PTDT Nội trú Gio Linh	6	142	142	6	142	142				1.749.000	
4	Trường PTDT Nội trú Đakrông	8	280	280	8	280	280				3.040.488	
5	PTDT Nội trú Hướng Hóa	8	263	263	8	263	263				3.055.000	
	Tổng cộng	39	1.166	1.166	30	862	862	9	304	304	13.504.448	

Biểu 2: Số liệu nội trú năm học 2018 - 2019

TT	Tên trường	Năm học 2018 - 2019										
		Toàn trường			Trong đó							Kinh phí hỗ trợ cho học sinh nội trú (1000 đồng)
		Số lớp	Số HS	Số HS nội trú	Cấp THCS			Cấp THPT				
					Số lớp	Số HS	Số HS nội trú	Số lớp	Số HS	Số HS nội trú		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Trường PTDT Nội trú Tỉnh	10	349	349				10	349	349	4.300.000	
2	PTDT Nội trú Vĩnh Linh	8	177	177	8	177	177				2.284.000	
3	Trường PTDT Nội trú Gio Linh	6	142	142	6	142	142				2.351.000	
4	Trường PTDT Nội trú Đakrông	8	280	280	8	280	280				3.252.000	
5	PTDT Nội trú Hướng Hóa	8	273	273	8	273	273				3.145.000	
	Tổng cộng	40	1.221	1.221	30	872	872	10	349	349	15.332.000	

PHỤ LỤC II: TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH PTDT BÁN TRÚ HIỆN CÓ ĐẾN NĂM HỌC 2018 - 2019

Biểu 1: Số liệu bán trú năm học 2017 - 2018

TT	Tên trường	Năm học 2017 - 2018									Kinh phí hỗ trợ cho học sinh bán trú (1000 đồng)	
		Toàn trường			Trong đó							
		Số lớp	Số HS	Số HS bán trú	Cấp Tiểu học			Cấp THCS				
					Số lớp	Số HS	Số HS bán trú	Số lớp	Số HS	Số HS bán trú		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Huyện Đakrông											
1	Trường PTDTBTTHCS Tà Long	10	325	222				10	325	222	1.012.545	
2	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	10	345	288				10	345	288	1.098.480	
	Huyện Hướng Hóa											
1	Trường PTDTBTTHCS Hướng Phùng	11	373	218				11	373	218	454.500	
2	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Sơn	28	393	113	22	216		6	177	113	456.350	
3	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Lập	31	317	97	26	174		5	143	97	393.875	
4	Trường PTDT BT TH&THCS Hướng Lộc	33	683	124	26	425	0	7	258	124	505.425	
	Cộng	123	2.436	1.062	74	815	0	49	1.621	1.062	3.921.175	

Biểu 2: Số liệu ban trú năm học 2018 - 2019

TT	Tên trường	Toàn trường		Trong đó					Kinh phí hỗ trợ cho học sinh ban trú (1000 đồng)		
		Số lớp	Số HS	Cấp Tiểu học		Cấp THCS					
				Số HS ban trú	Số lớp	Số HS	Số HS ban trú	Số lớp		Số HS	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Huyện Đakrông											
1	Trường PTDTBT THCS Tả Long	10	345	237				10	345	237	1.333.125
2	Trường PTDTTB THCS Pa Nang	10	389	297				10	389	297	1.670.625
Huyện Hương Hòa											
1	Trường PTDTBTTHCS Hương Phụng	12	395	230				12	395	230	1.293.750
2	Trường PTDTBTTHCS Hương Sơn	28	393	77	22	223	4	6	170	73	433.125
3	Trường PTDTBTTHCS Hương Lập	27	312	85	23	175		4	137	85	478.125
4	Trường PTDT BT TH&THCS Hương Lộc	33	752	103	25	465	0	8	287	103	579.375
Huyện Vĩnh Linh											
1	Trường TH Vĩnh O	13	149	95	13	149	95				534.375
Công		133	2.735	1.124	83	1.012	99	50	1.723	1.025	6.322.500

Biểu 3: Số liệu học sinh ban trú dân nuôi tại các trường TH, THCS năm học 2017 - 2018



TT	Tên trường	Năm học 2017 - 2018									
		Toàn trường					Trong đó				
		Số HS ban trú	Số HS	Số HS ban trú	Số HS	Số HS ban trú	Số HS	Số HS ban trú	Số HS	Số HS ban trú	Số HS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Huyện Vĩnh Linh	13	152	4	13	152	4				9.680
2	Trường TH Vĩnh Hà	5	82	68	5	82	68				261.360
3	Trường TH Vĩnh Khê	10	116	32	10	116	32				130.680
	Huyện Gio Linh										
1	Trường TH Vĩnh Trường	7	86	86	7	86	86				422.895
2	Trường THCS Linh Thượng	13	216	216	10	167	167	3	49		1.065.405
	Huyện Đakrông										
1	TH&THCS A Ngo	32	579	49	20	307	22	12	272	27	266.805
2	TH&THCS A Vao	44	742	236				9	236	236	1.294.700
3	TH&THCS Húc Nghi	27	417	124	20	230	0	7	187	124	635.129
4	TH&THCS Mỏ Ô	16	262	55	12	149	17	4	113	38	291.225
5	THCS Đakrông	19	635	343				19	635	343	1.936.360
6	THCS Hương Hiệp	10	318	76				10	318	76	413.820
	Huyện Hương Hóa										
1	Trường THCS Hương Linh	6	218	129				6	218	129	689.579
2	Trường TH&THCS Ba Tầng	43	894	187	34	576	0	9	318	187	1.093.950
3	Trường THCS Húc	8	260	90				8	260	90	316.018
4	Trường THCS Thanh	11	382	228				11	382	228	1.333.800
	Cộng	264	5.359	1.923	131	1.865	396	98	2.988	1.527	10.161.406

Biểu 4: Số liệu học sinh bản trú dân nuôi tại các trường TH, THCS năm học 2018 - 2019

TT	Tên trường	Toàn trường		Trong đó				Số HS dân nuôi	Số HS dân nuôi	Số HS dân nuôi	Số HS dân nuôi	Số HS dân nuôi	Số HS dân nuôi
		Số lớp	Số HS	Cấp Tiểu học		Cấp THCS							
				Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Huyện Vinh Linh												
1	Trường TH Vinh Hà	5	86	85	5	86	85						
2	Trường TH Vinh Khê	10	118	109	10	116	109						
	Huyện Gio Linh												
1	Trường TH&THCS Linh Thượng	20	315	241	17	264	220	3	51	21	1.507.455		
	Huyện Đakrông												
1	TH&THCS A Ngo	32	585	45	20	307	22	12	275	23	281.475		
2	TH&THCS A Vao	44	742	299	35	485	42	9	257	257	1.870.245		
3	TH&THCS Húc Nghi	27	425	129	20	232	8	7	193	121	806.895		
4	TH&THCS Mỏ Ó	16	265	56	12	151	23	4	114	33	350.280		
5	THCS Đakrông	19	625	243				19	629	243	1.519.965		
6	THCS Hương Hiệp	10	325	73				10	325	73	456.615		
	Huyện Hương Hóa												
1	Trường TH&THCS Hương Linh	34	707	148	28	482	20	6	225	128	925.740		
2	Trường TH&THCS Ba Tầng	44	907	382	34	582	81	10	325	301	2.389.410		
3	Trường THCS Húc	8	275	223				8	275	223	1.394.865		
4	Trường THCS Thanh	11	375	188				11	375	188	1.175.940		
	Cộng	280	5.750	2.221	181	2.705	610	99	3.044	1.611	13.892.355		

PHỤ LỤC III: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN TẠI CÁC TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ, BÁN TRÚ ĐẾN NĂM HỌC 2018 - 2019

Biểu 1: Thống kê đội ngũ tại trường PTDT Nội trú, Bán trú và kinh phí chi trả phụ cấp theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP năm học 2017-2018

TT	Tên trường	Tổng số biên chế hiện có	Ban giám hiệu	Tổng PT Đội	Số GV dạy Tiểu học	Số GV dạy THCS, THPT	Số viên chức hỗ trợ phục vụ								Kinh phí chi trả phụ cấp cho CBGV	Ghi chú (số lao động hợp đồng nếu có)
							Thư viện	Thiết bị thí nghiệm	Công nghệ thông tin	Kế toán	Thủ quỹ, văn thư	Y tế	Hỗ trợ GD khuyết tật	Giáo vụ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Trường PTDT Nội trú Tỉnh	32	3			20	1	1	1	1	2	1		2	1.300.000	3
2	PTDT Nội trú Vĩnh Linh	31	3	0		20	1	1	1	1	2	1		1	1.144.987	7
3	Trường PTDTNT Gio Linh	25	3	1		14	0	0	1	1	2	1		2	747.852	6
4	Trường PTDTNTĐakrông	28	3	1		16	1	1	1	1	2	1		1	1.102.252	
5	PTDT Nội trú Hướng Hóa	30	3	1	0	19	1	1	1	1	1	1	0	1	982.715	6
6	Trường PTDTBT THCS Tà Long	22	2	1		17	1					1			87.120	
7	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	22	1	1		17	1				1	1			78.660	3
8	Trường PTDTBTTHCS Hướng Phùng	28	2	1	0	20	1	1	0	1	1	1	0	0	7.935	1
9	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Sơn	38	3	1	19	10		1	1	1	1	1			148.104	
10	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Lập	38	3	1	22	9	1			1	1				163.800	
11	Trường PTDT BT TH&THCS Hướng Lộc	49	3	1	28	12	1	1		1	1	1			191.664	2
	Cộng	343	29	9	69	174	9	7	6	9	14	10	0	7	5.955.089	28

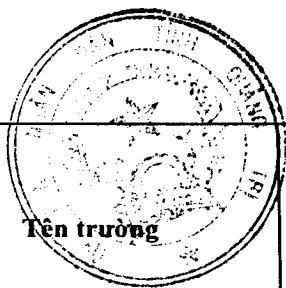
Biểu 2: Thống kê đội ngũ tại trường PTDT Nội trú, Bán trú và kinh phí chi trả phụ cấp theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP năm học 2018-2019

TT	Tên trường	Tổng số biên chế hiện có	Ban giám hiệu	Tổng PT Đội	Số GV dạy Tiểu học	Số GV dạy THCS	Số viên chức hỗ trợ phục vụ								Kinh phí chi trả phụ cấp cho CBGV	Ghi chú (số lao động hợp đồng nếu có)
							Thư viện	Thiết bị thí nghiệm	Công nghệ thông tin	Kế toán	Thủ quỹ, văn thư	Y tế	Hỗ trợ GD khuyết tật	Giáo vụ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Trường PTDT Nội trú Tỉnh	32	3			20	1	1	1	1	2	1		2	1.350.000	3
2	PTDT Nội trú Vĩnh Linh	31	3	0		20	1	1	1	1	2	1		1	1.207.910	7
3	Trường PTDTNT Gio Linh	25	3	1		14	0	0	1	1	2	1		2	756.982	6
4	Trường PTDTNT Đakrông	29	3	1		18	1	1	1	1	2	1		1	1.301.783	
5	PTDT Nội trú Hướng Hóa	39	3	1		19	1	1	1	1	1	1	0	1	1.037.640	6
6	Trường PTDTBT THCS Tà Long	25	2	1		19	2					1			95.832	3
7	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	22	2	1		18	1	1			1	1			95.832	
8	Trường PTDTBTTHCS Hướng Phùng	32	2	1	0	24	1	1	0	1	1	1	0	0	146.728	1
9	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Sơn	38	3	1	19	10		1	1	1	1	1			174.240	0
10	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Lập	39	3	1	22	10	1			1	1				168.480	
11	Trường PTDT BT TH&THCS Hướng Lộc	51	3	1	27	15	1	1		1	1	1			200.376	
	Cộng	363	30	9	68	187	10	8	6	9	14	10	0	7	6.535.803	26

PHỤ LỤC III: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN TẠI CÁC TRƯỜNG THUỘC ĐỀ ÁN NĂM HỌC 2018 - 2019


Biểu 3: Thống kê đội ngũ hiện có năm học 2018-2019 tại các trường học

TT	Tên trường	Tổng số biên chế hiện có	Ban giám hiệu	Tổng PT Đội	Số GV dạy Tiểu học	Số GV dạy THCS, THPT	Số viên chức hỗ trợ phục vụ								Số học sinh Tiểu học	Số lớp Tiểu học	Số học sinh THCS/THPT	Số lớp THCS/THPT
							Thư viện	Thiết bị thí nghiệm	Công nghệ thông tin	Kế toán	Thủ quỹ, văn thư	Y tế	Hỗ trợ GD khuyết tật	Giáo vụ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Trường PTDT Nội trú Tỉnh	32	3			20	1	1	1	1	2	1		2			349	10
II	Huyện Vĩnh Linh	0																
1	Trường PTDT Nội trú Vĩnh Linh	27	3	1		17	1			1	2	1		1			181	8
2	Trường PTDTBT Vĩnh Ô	21	3		17		0	0	0	1	0	0	0	0	149	13		
3	Trường PTDTBT Vĩnh Hà	14	2		11		0	0	0	1	0	0	0	0	82	7		
4	Trường PTDTBT Vĩnh Khê	19	2		15		0	1	0	1	0	0	0	0	116	9		
III	Huyện Gio Linh	0																
1	Trường PTDT Nội trú Gio Linh	25	3	1		14	1	1	1	1	1	1		1			142	6
2	Trường TH Vĩnh Trường	15	2		11		1			1					86	6		
3	Trường TH&THCS Linh Thượng	31	3	1	17	7	1			1	1				176	13	49	3
IV	Huyện Đakrông	0																
1	Trường PTDTNT Đakrông	28	3	1		18	1	1	1	1	1	1					280	8
2	Trường PTDTBT THCS Tà Long	24	2	1		18	1	1				1					348	10
3	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	27	2	1		20	1	1			1	1					403	11
4	Trường TH&THCS A Vao	53	3	1	33	14	1					1			416	29	319	10
5	Trường TH&THCS Húc Nghi	29	3	1	16	6	1				1	1			210	18	194	7
6	Trường TH&THCS A Ngo	41	3	1	14	19	1	1		1		1			311	19	238	11
7	Trường THCS Đakrông	40	2	1		33	1	1		1	1						562	17



TT	Tên trường	Tổng số biên chế hiện có	Ban giám hiệu	Tổng PT Đội	Số GV dạy Tiểu học	Số GV dạy THCS, THPT	Số viên chức hỗ trợ phục vụ								Số học sinh Tiểu học	Số lớp Tiểu học	Số học sinh THCS/THPT	Số lớp THCS/THPT
							Thư viện	Thiết bị thí nghiệm	Công nghệ thông tin	Kế toán	Thủ quỹ, văn thư	Y tế	Hỗ trợ GD khuyết tật	Giáo vụ				
8	Trường THCS Hướng Hiệp	25	2	1		19	1			1	1						317	10
9	Trường TH&THCS Mo Ó	30	3	1	16	8	1	1							150	11	109	4
V	Huyện Hướng Hóa	0																
1	PTDT Nội trú Hướng Hóa	29	3	1		18	1	1	1	1	1	1		1			273	8
2	PTDTBTTHCS Hướng Phùng	31	2	1	0	23	1	1	0	1	1	1	0	0	0	0	391	12
3	PTDTBTTH&THCS Hướng Sơn	37	3	1	18	11		1		1	1	1			226	23	169	6
4	PTDTBTTH&THCS Hướng Lập	38	3	1	21	10	1			1	1				168	22	133	4
5	PTDTBTTH&THCS Hướng Lộc	53	3	1	27	17	1	1	0	1	1	1	0	0	476	25	267	8
6	Trường THCS Hướng Linh	18	2	1		12	1	0	0	1	1	0	0	0			228	7
7	Trường TH&THCS Ba Tầng	50	3	1	29	15	0	0	0	1	1	0	0	0	559	34	349	10
8	Trường THCS Húc	22	2	1		15	1	1	0	1	1						279	8
9	Trường THCS Thanh	27	2	1		20	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	412	11
	Cộng	786	67	21	245	354	21	15	4	21	20	13	0	5	3.125	229	5.992	189

Biểu 4: Định biên đội ngũ theo Thông tư 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 áp dụng cho trường nội trú, bán trú



TT	Tên trường	Tổng số biên chế theo quy định	Ban giám hiệu	Tổng PT Đội	Số GV dạy Tiểu học	Số GV dạy THCS, THPT	Số viên chức hỗ trợ phục vụ								Số học sinh Tiểu học	Số lớp Tiểu học	Số học sinh THCS/THPT	Số lớp THCS/THPT
							Thư viện	Thiết bị thí nghiệm	Công nghệ thông tin	Kế toán	Thủ quỹ, văn thư	Y tế	Hỗ trợ GD khuyết tật	Giáo vụ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Trường PTDT Nội trú Tỉnh	38	4			24	1	2	1	1	2	1		2			349	10
II	Huyện Vĩnh Linh	0																
1	Trường PTDT Nội trú Vĩnh Linh	31	3	1		18	1	1	1	1	2	1		2			181	8
2	Trường PTDTBT Vĩnh Ô	26	3	1	17	0	1	1		1	1	1			149	11		
3	Trường PTDTBT Vĩnh Hà	20	3	1	11	0	1	1		1	1	1			82	7		
4	Trường PTDTBT Vĩnh Khê	21	3	1	12	0	1	1		1	1	1			116	8		
III	Huyện Gio Linh	0																
1	Trường PTDT Nội trú Gio Linh	26	3	1		13	1	1	1	1	2	1		2			142	6
2	Trường PTDTBT TH&THCS Linh Thượng	40	3	1	24	7	1	1		1	1	1			262	16	49	3
IV	Huyện Đakrông	0																
1	Trường PTDTNT Đakrông	31	3	1		18	1	1	1	1	2	1		2			280	8
2	Trường PTDTBT THCS Tà Long	31	3	1	0	22	1	1		1	1	1					348	10
3	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	33	3	1	0	24	1	1		1	1	1					403	11
4	Trường TH&THCS A Vao	63	3	1	36	18	1	1		1	1	1			416	24	319	8
5	Trường TH&THCS Húc Nghi	34	3	1	16	10	1	1		1	1	1			210	13	194	5
6	Trường TH&THCS A Ngo	46	3	1	18	19	1	1		1	1	1			311	15	238	10
7	Trường THCS Đakrông	41	3	1	0	32	1	1		1	1	1					562	17
8	Trường THCS Hướng Hiệp	28	3	1	0	19	1	1		1	1	1					317	10

TT	Tên trường	Tổng số biên chế theo quy định	Ban giám hiệu	Tổng PT Đội	Số GV dạy Tiểu học	Số GV dạy THCS, THPT	Số viên chức hỗ trợ phục vụ								Số học sinh Tiểu học	Số lớp Tiểu học	Số học sinh THCS/THPT	Số lớp THCS/THPT
							Thư viện	Thiết bị thí nghiệm	Công nghệ thông tin	Kế toán	Thủ quỹ, văn thư	Y tế	Hỗ trợ GD khuyết tật	Giáo vụ				
9	Trường TH&THCS Mo Ó	30	3	1	13	8	1	1		1	1	1			150	11	109	4
V	Huyện Hướng Hóa	0																
1	PTDT Nội trú Hướng Hóa	31	3	1		18	1	1	1	1	2	1		2			273	8
2	PTDTBTTHCS Hướng Phùng	34	2	1	0	26	1	1		1	1	1			0	0	391	12
3	PTDTBTTH&THCS Hướng Sơn	46	3	1	24	13	1	1		1	1	1			226	16	169	6
4	PTDTBTTH&THCS Hướng Lập	43	3	1	26	9	1	1		1	1	1			168	17	133	4
5	PTDTBTTH&THCS Hướng Lộc	58	3	1	32	18	1	1		1	1	1			476	21	267	8
6	Trường THCS Hướng Linh	23	2	1	0	15	1	1		1	1	1					228	7
7	Trường TH&THCS Ba Tầng	60	3	1	32	20	1	1		1	1	1			559	21	349	9
8	Trường THCS Húc	26	2	1	0	18	1	1		1	1	1					279	8
9	Trường THCS Thanh	32	2	1	0	24	1	1		1	1	1			0	0	412	11
	Cộng	891	72	24	258	391	25	26	5	25	30	25	0	10	3.125	180	5.992	183

Biểu 5: Số biên chế (thiếu) khi chuyển sang loại hình bán trú



TT	Tên trường	Tổng số biên chế theo quy định	Ban giám hiệu	Tổng PT Đội	Số GV dạy Tiểu học	Số GV dạy THCS, THPT	Số viên chức hỗ trợ phục vụ								Số học sinh Tiểu học	Số lớp Tiểu học	Số học sinh THCS/ THPT	Số lớp THCS/ THPT
							Thư viện	Thiết bị thí nghiệm	Công nghệ thông tin	Kế toán	Thủ quỹ, văn thư	Y tế	Hỗ trợ GD khuyết tật	Giáo vụ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Trường PTDT Nội trú Tỉnh	6	1	0	0	4	0	1	0	0	0	0	0	0		0	349	0
II	Huyện Vĩnh Linh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0		0
1	Trường PTDT Nội trú Vĩnh Linh	4	0	0	0	1	0	1	1	0	0	0	0	1		0	181	0
2	Trường PTDTBT Vĩnh Ô	5	0	1	-1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	149	-2		0
3	Trường PTDTBT Vĩnh Hà	6	1	1	-1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	82	0		0
4	Trường PTDTBT Vĩnh Khê	2	1	1	-3	0	1	0	0	0	1	1	0	0	116	-1		0
III	Huyện Gio Linh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0		0
1	Trường PTDT Nội trú Gio Linh	1	0	0	0	-1	0	0	0	0	1	0	0	1		0	142	0
2	Trường TH Vĩnh Trường	-15	-2	0	-11	0	-1	0	0	-1	0	0	0	0				0
3	Trường PTDTBT TH&THCS Linh Thượng	9	0	0	7	0	0	1	0	0	0	1	0	0	262	16	49	3
IV	Huyện Đakrông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0		0
1	Trường PTDTNT Đakrông	3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	2		0	280	0
2	Trường PTDTBT THCS Tà Long	7	1	0	0	4	0	0	0	1	1	0	0	0		0	348	0
3	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	6	1	0	0	4	0	0	0	1	0	0	0	0		0	403	0
4	Trường PTDTBT TH&THCS A Vao	10	0	0	3	4	0	1	0	1	1	0	0	0	416	-5	319	-2
5	Trường TH&THCS Húc Nghi	5	0	0	0	4	0	1	0	1	0	0	0	0	210	-5	194	-2
6	Trường TH&THCS A Ngo	5	0	0	4	0	0	0	0	0	1	0	0	0	311	-4	238	-1
7	Trường THCS Đakrông	1	1	0	0	-1	0	0	0	0	0	1	0	0		0	562	0

TT	Tên trường	Tổng số biên chế theo quy định	Ban giám hiệu	Tổng PT Đội	Số GV dạy Tiểu học	Số GV dạy THCS, THPT	Số viên chức hỗ trợ phục vụ								Số học sinh Tiểu học	Số lớp Tiểu học	Số học sinh THCS/THPT	Số lớp THCS/THPT
							Thư viện	Thiết bị thí nghiệm	Công nghệ thông tin	Kế toán	Thủ quỹ, văn thư	Y tế	Hỗ trợ GD khuyết tật	Giáo vụ				
8	Trường THCS Hướng Hiệp	3	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0		0	317	0
9	Trường TH&THCS Mo Ó	0	0	0	-3	0	0	0	0	1	1	1	0	0	150	0	109	0
V	Huyện Hướng Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0		0
1	PTDT Nội trú Hướng Hóa	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1		0	273	0
2	PTDTBTTHCS Hướng Phùng	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	391	0
3	PTDTBTTH&THCS Hướng Sơn	9	0	0	6	2	1	0	0	0	0	0	0	0	226	-7	169	0
4	PTDTBTTH&THCS Hướng Lập	5	0	0	5	-1	0	1	0	0	0	1	0	0	168	-5	133	0
5	PTDTBTTH&THCS Hướng Lộc	5	0	0	5	1	0	0	0	0	0	0	0	0	476	-4	267	0
6	Trường PTDTBT THCS Hướng Linh	5	0	0	0	3	0	1	0	0	0	1	0	0		0	228	0
7	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Tầng	10	0	0	3	5	1	1	0	0	0	1	0	0	559	-13	349	-1
8	Trường PTDTBT THCS Húc	4	0	0	0	3	0	0	0	0	0	1	0	0		0	279	0
9	Trường PTDTBT THCS Thanh	5	0	0	0	4	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	412	0
	Cộng	105	5	3	13	37	4	11	1	4	10	12	0	5	3.125	-30	5.992	-3

PHỤ LỤC IV. THỰC TRẠNG GỢI SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ, BÁN TRÚ NĂM HỌC 2018 - 2019

Biểu 1: Số lượng các loại phòng hoặc công trình phụ trợ

TT	Tên trường	Số lượng các loại phòng hoặc công trình phụ trợ hiện có															
		Phòng Hiệu trưởng	Phòng Phó Hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng Kế toán	Phòng Y tế	Phòng học Văn hóa	Phòng thiết bị	P. thực hành hoặc bộ môn	Phòng Thư viện	Nhà để xe	Diện tích (m ²) các hạng mục phụ trợ					
												Nhà nội trú	Nhà ăn	Nhà bếp	Nhà tắm	Nhà vệ sinh	Sân chơi bãi tập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Trường PTDT Nội trú Tỉnh	1	2	1	1	1	9	3	5	1	1	640	380	150	215	215	1.500
2	PTDT Nội trú Vĩnh Linh	1	2	1	1	1	8	4	5	1	1	600	200	100	50	50	800
3	Trường PTDTNT Gio Linh	1	2	1	1	1	6	1	3	1	1	306	70	50	20	114	3.000
4	Trường PTDTNT Đakrông	1	2	1	1	1	8	4	5	1	1	831	257	158	138	158	2.000
5	PTDT Nội trú Hướng Hóa	1	2	1	1	1	8	1	4	1	1	570	350	70	24	12	1.235
6	PTDTBT TH Vĩnh Ô	1	1	1	1	1	15	1	1	1	1						400
7	Trường PTDTBT THCS Tà Long	1	0	1	0	0	4	0	0	0	1	231	63	0	25	25	1.812
8	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	0	0	0	0	0	6	0	0	0	0	100	24	12	0	12	0
9	Trường PTDTBTTHCS Hướng Phùng	0	0	0	0	0	6	1	0	1	1	300	0	0	0	0	1.260
10	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Sơn	1	1			1	16	1	0	1	0	280		60		20	500
11	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Lập	1	1	1		1	19	1		1	1	48				48	1.000
12	Trường PTDT BT TH&THCS Hướng Lộc	1	0	1			18	1		1	1					30	1.500
	Cộng	10	13	9	6	8	123	18	23	10	10	3.906	1.344	600	472	684	15.007

Biểu 2: Số lượng các thiết bị cần thiết phục vụ sinh hoạt nội trú, bán trú

TT	Tên trường	TiVi	Máy tính	Project or	Mạng internet	Số bộ thiết bị dạy học các môn	Số bộ sách giáo khoa dùng chung	Số bộ bàn ghế phòng học	Giường tầng	Giường đơn	Số bộ đồ dùng bếp ăn cho học sinh	Số bộ bàn ghế ăn	Tủ lạnh	Bàn bóng bàn	Sân cầu lông	Sân bóng chuyền, bóng đá	Sân tập TDTT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Trường PTDT Nội trú Tỉnh	2	30	2	12	12	1	162	155	0	1	54	1	0	1	1	1
2	PTDT Nội trú Vĩnh Linh	10	25	4	3	12	240	240	150	0	50	40	5	3	40	8	1
3	Trường PTDTNT Gio Linh	4	42	2	2	5	145	94	60	36	2	48	2	2	6	2	2
4	Trường PTDTNT Đakrông	1			2		412	144	148	0	283	48	1	2	2	2	1
5	PTDT Nội trú Hướng Hóa	1	14	1	2	11	275	144	133	0		33	1	1	0	1	1
6	PTDTBT TH Vĩnh Ô	1	5	1	1	6	73	155	25	0	2	15	1				1
7	Trường PTDTBT THCS Tà Long	1	4	0	1	0	0	100	49	0	0	0	1	0	0	0	0
8	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	1	0	0	0	2	97	100	54	0	2	16	1	0	0	0	0
9	Trường PTDTBTTHCS Hướng Phùng	2	22	2	1	4	40	150	13	0	1	10	2	2	0	1	1
10	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Sơn		6	1	1			250	8	10	100	8	1	0	0	0	1
11	Trường PTDTBTTH&THCS Hướng Lập	4	2	1		6	9	15	15		5	15	2	2	2	1	1
12	Trường PTDT BT TH&THCS Hướng Lộc	1							18			4	1				
	Cộng	28	150	14	25	58	1.292	1.554	828	46	446	291	19	12	51	16	10

PHỤ LỤC V. SỐ LƯỢNG TRƯỜNG VÀ QUỸ MÔ HỌC SINH TẠI CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DẠY TỘC NỘI TRƯ, BÀN TRƯ ĐẾN NĂM 2025

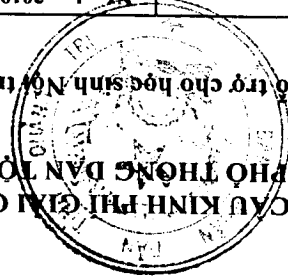


TT	Tên trường (năm thành lập)		Số HS		Số HS		Số HS		Số HS		Số HS		Số HS		Số HS		Số HS		Số HS			
	Số Tổng nội trú, lớp	Số HS	Số Tổng nội trú, lớp	Số HS	Số Tổng nội trú, lớp	Số HS	Số Tổng nội trú, lớp	Số HS	Số Tổng nội trú, lớp	Số HS	Số Tổng nội trú, lớp	Số HS	Số Tổng nội trú, lớp	Số HS	Số Tổng nội trú, lớp	Số HS	Số Tổng nội trú, lớp	Số HS	Số Tổng nội trú, lớp	Số HS		
1	Trường PTD Nội trú Tĩnh (1986)		10	350	11	385	12	420	12	420	12	420	12	420	12	420	12	420	12	420	12	420
	Huyện Vinh Linh		37	635	40	663	40	580	41	746	41	632	41	742	40	647	40	735	40	647	40	735
1	Trường PTD Nội trú Vinh Linh (1960)		8	226	8	226	8	236	8	250	8	250	8	250	8	250	8	250	8	250	8	250
2	Trường PTD BVT Vinh Ô (2018)		13	143	13	142	13	136	13	142	13	128	13	145	13	149	13	149	13	149	13	149
3	Trường PTD BVT Vinh Hà (2019)		8	146	11	173	11	194	12	214	12	128	12	205	11	195	11	195	11	195	11	195
4	Trường PTD BVT Vinh Khê (2019)		8	120	8	122	8	145	8	140	8	112	8	142	8	141	8	141	8	141	8	141
Huyện Gio Linh			26	453	24	477	23	502	22	534	22	534	22	545	22	553	22	553	22	553	22	541
1	Trường PTD Nội trú Gio Linh		6	142	6	150	6	160	6	180	6	180	6	180	6	180	6	180	6	180	6	180
2	Trường PTD BVT TH&THCS Linh Thượng (2019)		20	311	18	327	17	342	16	354	16	354	16	365	16	373	16	373	16	373	16	361
Huyện Đakông			142	3.305	141	3.441	139	3.387	139	3.412	139	3.435	139	3.457	139	3.470	139	3.470	139	3.470	139	1.883
1	Trường PTDNT Đakông		8	280	8	280	8	280	8	280	8	280	8	280	8	280	8	280	8	280	8	280
2	Trường PTD BVT THCS Tả Long		10	356	10	352	10	378	10	386	10	391	10	391	10	398	10	398	10	398	10	291
3	Trường PTD BVT THCS Pa Nang		11	409	11	419	11	414	11	404	11	415	11	415	11	419	11	419	11	419	11	329
4	Trường PTD BVT TH&THCS A Vao (2019)		12	323	11	414	10	399	9	388	9	278	9	395	9	398	9	398	9	398	9	282
5	Trường TH&THCS Húc Nghi		27	195	27	193	26	178	26	186	26	115	26	171	26	179	26	179	26	179	26	106
6	Trường TH&THCS A Ngo		31	559	31	553	31	542	31	554	31	561	31	561	31	565	31	565	31	565	31	102
7	Trường THCS Đakông		18	585	18	615	17	550	17	562	17	565	17	565	17	572	17	572	17	572	17	327
8	Trường THCS Hương Hiệp		10	323	10	341	11	353	11	356	11	358	11	358	11	362	11	362	11	362	11	115
9	Trường TH&THCS Mỏ Ô		15	275	15	274	15	293	16	296	16	299	16	299	16	297	16	297	16	297	16	51
Huyện Hương Hóa			187	4.019	190	4.288	194	4.357	197	4.547	197	4.599	197	4.647	197	4.645	197	4.645	197	4.645	197	2.676
1	PTD Nội trú Hương Hóa		8	280	8	280	8	280	8	280	8	280	8	280	8	280	8	280	8	280	8	280
2	Trường PTD BVT THCS Hương Phùng (2015)		12	405	12	419	13	434	13	451	13	266	13	465	13	472	13	472	13	472	13	281
3	Trường PTD BVT TH&THCS Hương Sơn (2014)		30	401	30	410	31	406	32	416	32	291	32	416	32	416	32	416	32	416	32	291

TT	Tên trường (năm thành lập)		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021		Năm học 2021-2022		Năm học 2022-2023		Năm học 2023-2024		Năm học 2024-2025		
			Số HS	Số nội trú,	Số HS	Số nội trú,	Số HS	Số nội trú,	Số HS	Số nội trú,	Số HS	Số nội trú,	Số HS	Số nội trú,	Số HS
4	Trường PTDĐTBTTH&THCS Hương Lập (2014)		33	300	34	317	35	320	35	330	35	338	35	342	105
5	Trường PTDĐTBTTH&THCS Hương Lộc (2014)		33	769	34	779	34	785	34	790	34	790	34	790	335
6	Trường PTDĐTBTTH&THCS Hương Linh (2021)		8	239	8	280	8	261	8	280	8	295	8	298	166
7	Trường PTDĐTBTTH&THCS Ba Tầng (2019)		44	904	45	1.017	45	1.067	46	1.120	46	1.120	46	1.120	645
8	Trường PTDĐTBTTHCS Húc (2020)		8	285	8	320	9	338	9	380	9	390	9	395	278
9	Trường PTDĐTBTTHCS Thanh (2022)		11	436	11	466	11	466	12	500	12	505	12	532	295
Tổng cộng			402	8.762	406	9.254	408	9.377	411	9.659	411	9.741	410	9.823	6.167
Trong đó: Học sinh trường nội trú			40	1.278	41	1.321	42	1.376	42	1.410	42	1.410	42	1.410	1.410
Học sinh trường bán trú			362	7.484	406	7.933	408	8.001	409	8.249	409	8.331	408	8.413	4.757

**PHỤ LỤC VI. NHU CẦU KINH PHÍ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO HỌC SINH, GIÁO VIÊN
TẠI CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DẠY TẬP NỘI TRÚ, BAN TRƯỞNG ĐẾN NĂM 2023**

Biểu 1. Nhu cầu kinh phí hỗ trợ cho học sinh Nội trú theo Thông tư liên tịch 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT, hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP



TT	Tên trường	Năm học												
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Tổng cộng						
		Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	
1	Trường PTD Nội trú Tỉnh	350	4.368.000	385	5.174.400	420	6.048.000	420	6.048.000	420	6.048.000	420	6.048.000	
1	Huyện Vĩnh Linh	568	4.640.332	580	5.163.200	610	6.019.780	632	6.248.580	647	6.349.830	647	6.349.830	
1	Trường PTD Nội trú Vĩnh Linh	226	2.639.632	226	2.933.000	236	3.495.280	250	3.670.080	250	3.670.080	250	3.670.080	
2	Trường PTD Tỉnh Ô	143	836.550	142	894.600	136	918.000	142	958.500	145	978.750	149	1.005.750	
3	Trường PTD Tỉnh Hà	103	602.550	114	718.200	122	823.500	128	864.000	138	931.500	135	911.250	
4	Trường PTD Tỉnh Khê	96	561.600	98	617.400	116	783.000	112	756.000	114	769.500	113	762.750	
II	Huyện Gio Linh	453	3.591.510	477	4.076.100	502	4.612.500	534	4.981.500	540	5.022.000	541	5.028.750	
1	Trường PTD Nội trú Gio Linh	142	1.772.160	150	2.016.000	160	2.304.000	180	2.592.000	180	2.592.000	180	2.592.000	
2	Trường PTD Tỉnh Thừa (2019)	311	1.819.350	327	2.060.100	342	2.308.500	354	2.389.500	360	2.430.000	361	2.436.750	
III	Huyện Đakrông	1.777	12.251.850	1.790	13.276.200	1.823	14.447.250	1.852	14.643.000	1.857	14.676.750	1.883	14.852.250	
1	Trường PTD Nội trú Đakrông	280	3.494.400	280	3.763.200	280	4.032.000	280	4.032.000	280	4.032.000	280	4.032.000	
2	Trường PTD Tỉnh Thừa Trị Long	258	1.509.300	260	1.638.000	263	1.775.250	280	1.890.000	283	1.910.250	291	1.964.250	
3	Trường PTD Tỉnh Thừa Pa Nang	316	1.848.600	322	2.028.600	333	2.247.750	325	2.193.750	328	2.214.000	329	2.220.750	
4	Trường PTD Tỉnh Thừa A Vao	265	1.550.250	265	1.669.500	280	1.890.000	278	1.876.500	281	1.896.750	282	1.903.500	
5	Trường TH&THCS Húc Nghi	131	766.350	124	781.200	111	749.250	115	776.250	102	688.500	106	715.500	
6	Trường TH&THCS A Ngo	60	351.000	73	459.900	82	553.500	95	641.250	98	661.500	102	688.500	
7	Trường THCS Đakrông	320	1.872.000	315	1.984.500	317	2.139.750	325	2.193.750	321	2.166.750	327	2.207.250	
8	Trường THCS Hương Hiệp	90	526.500	95	598.500	106	715.500	110	742.500	112	756.000	115	776.250	
9	Trường TH&THCS Mo Ô	57	333.450	56	352.800	51	344.250	44	297.000	52	351.000	51	344.250	
													219	
														2.022.750

DVT: 1000 đồng

TT	Tên trường	Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021		Năm học 2021-2022		Năm học 2022-2023		Năm học 2023-2024		Năm học 2024-2025		Tổng cộng	
		Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số lượt HS	Kinh phí
IV	Huyện Hương Hòa	2.219	14.837,550	2.414	17.207,400	2.494	18.976,500	2.606	19.732,500	2.647	20.009,250	2.676	20.205,000	9.192	110.968,200
1	PTDT Nội trú Hương Hòa	280	3.494,400	280	3.763,200	280	4.032,000	280	4.032,000	280	4.032,000	280	4.032,000	1.120	23.385,600
2	Trường PTDTBTHCS Hương Phùng (2015)	251	1.468,350	252	1.587,600	260	1.755,000	266	1.795,500	276	1.863,000	281	1.896,750	1.709	10.366,200
3	Trường PTDTBTH&THCS Hương Sơn (2014)	160	936,000	246	1.549,800	263	1.775,250	291	1.964,250	291	1.964,250	291	1.964,250	960	10.153,800
4	Trường PTDTBTH&THCS Hương Lập (2014)	104	608,400	98	617,400	110	742,500	97	654,750	102	688,500	105	708,750	409	4.020,300
5	Trường PTDTBTH&THCS Hương Lộc (2014)	268	1.567,800	304	1.915,200	318	2.146,500	335	2.261,250	335	2.261,250	335	2.261,250	509	12.413,250
6	Trường PTDTBTHCS Hương Lĩnh (2021)	138	807,300	169	1.064,700	148	999,000	157	1.059,750	165	1.113,750	166	1.120,500	620	6.165,000
7	Trường PTDT BTH&THCS Ba Tầng (2019)	556	3.252,600	594	3.742,200	639	4.313,250	645	4.353,750	645	4.353,750	645	4.353,750	2.434	24.369,300
8	Trường PTDTBT THCS Húc (2020)	210	1.228,500	228	1.436,400	229	1.545,750	265	1.788,750	274	1.849,500	278	1.876,500	722	9.725,400
9	Trường PTDT BTHCS Thanh (2022)	252	1.474,200	243	1.530,900	247	1.667,250	270	1.822,500	279	1.883,250	295	1.991,250	709	10.369,350
	Cộng	5.367	39.689,242	5.646	44.897,300	5.849	50.104,030	6.044	51.653,580	6.111	52.105,830	6.167	52.483,830	22.525	290.933,812
	Trong đó: Các trường Nội trú	1.278	15.768,592	1.321	17.649,800	1.376	19.911,280	1.410	20.374,080	1.410	20.374,080	1.410	20.374,080	5.849	114.451,912
	Các trường Bán trú	4.089	23.920,650	4.325	27.247,500	4.473	30.192,750	4.634	31.279,500	4.701	31.731,750	4.757	32.109,750	16.676	176.481,900
	Nhu cầu tăng thêm so với năm trước		9.196,709		5.208,058		5.206,730		1.549,550		452,250		378,000		21.991,297

Biểu 2. Nhu cầu Kinh phí chi phụ cấp trách nhiệm cho Cán bộ, Giáo viên, nhân viên theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP



TT	Tên trường	Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021		Năm học 2021-2022		Năm học 2022-2023		Năm học 2023-2024		Năm học 2024-2025		Số người được hưởng	Số người được hưởng	Tổng cộng
		Số người được hưởng	Kinh phí	Số người được hưởng	Kinh phí	Số người được hưởng	Kinh phí	Số người được hưởng	Kinh phí	Số người được hưởng	Kinh phí	Số người được hưởng	Kinh phí			
1	Trường PTD Nội trú Tỉnh	23	1.094.000	27	1.128.400	29	1.379.400	32	1.522.000	32	1.522.000	32	1.522.000	143	8.167.800	
1	Huyện Vinh Linh	91	1.526.150	91	2.028.350	96	2.144.350	96	2.291.130	96	2.291.130	96	2.291.130	470	12.572.240	
1	Trường PTD Nội trú Vinh Linh	23	1.207.910	23	1.685.630	23	1.750.150	23	1.870.650	23	1.870.650	23	1.870.650	115	10.255.640	
2	Trường PTD BTV Vinh Ô	25	117.000	25	126.000	26	140.400	26	149.760	26	149.760	26	149.760	128	832.680	
3	Trường PTD BTV Vinh Hà	18	84.240	18	90.720	21	113.400	21	120.960	21	120.960	21	120.960	99	651.240	
4	Trường PTD BTV Vinh Khê	25	117.000	25	126.000	26	140.400	26	149.760	26	149.760	26	149.760	128	832.680	
1	Huyện Gio Linh	69	996.680	73	1.044.200	73	1.067.000	73	1.092.800	73	1.092.800	73	1.092.800	361	6.386.280	
1	Trường PTD Nội trú Gio Linh	18	758.000	18	767.000	18	770.000	18	776.000	18	776.000	18	776.000	90	4.623.000	
2	Trường PTD BTV Linh Thượng	34	159.120	38	191.520	38	205.200	38	218.880	38	218.880	38	218.880	186	1.212.480	
11	Huyện Đakrông	69	1.651.960	100	1.816.840	106	1.874.800	113	2.764.640	116	2.770.400	116	2.770.400	507	13.649.040	
1	Trường PTD Nội trú Đakrông	22	1.432.000	22	1.432.000	24	1.432.000	24	2.252.000	26	2.252.000	26	2.252.000	120	11.052.000	
2	Trường PTD BTV THCS Tả Long	25	117.000	27	136.080	29	156.600	31	178.560	31	178.560	31	178.560	143	945.360	
3	Trường PTD BTV THCS Pa Nang	22	102.960	28	141.120	28	151.200	32	184.320	32	184.320	32	184.320	142	948.240	
4	Trường PTD BTV THCS A Vao (2019)	0	0	23	107.640	25	135.000	26	149.760	27	155.520	27	155.520	102	703.440	
IV	Huyện Hướng Hóa	188	1.849.163	283	2.387.723	331	2.881.247	368	3.325.818	404	3.521.658	411	3.561.978	1.617	17.527.587	
1	PTD Nội trú Hướng Hóa	22	1.072.283	22	1.072.283	24	1.223.447	24	1.344.378	26	1.344.378	26	1.344.378	120	7.401.147	
2	Trường PTD BTV THCS Hướng Phùng (2015)	30	140.400	38	191.520	44	237.600	47	270.720	48	276.480	49	282.240	209	1.398.960	
3	Trường PTD BTV THCS Hướng Sơn (2014)	46	215.280	52	262.080	58	313.200	63	362.880	63	362.880	63	362.880	282	1.879.200	
4	Trường PTD BTV THCS Hướng Lấp (2014)	42	196.560	44	221.760	48	259.200	52	299.520	52	299.520	52	299.520	238	1.576.080	
5	Trường PTD BTV THCS Hướng Lộc (2014)	48	224.640	52	262.080	56	302.400	58	334.080	60	345.600	62	357.120	278	1.825.920	
6	Trường PTD BTV THCS Hướng Linh (2021)	0	0	0	0	0	0	20	115.200	20	115.200	20	115.200	40	345.600	
7	Trường PTD BTV THCS Ba Tầng (2019)	0	0	75	378.000	76	410.400	77	443.520	77	443.520	78	449.280	306	2.124.720	

DVT: 1000 đồng

TT	Tên trường	Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021		Năm học 2021-2022		Năm học 2022-2023		Năm học 2023-2024		Năm học 2024-2025		Tổng cộng	
		Số người được hưởng	Kinh phí	Số người được hưởng	Kinh phí	Số người được hưởng	Kinh phí	Số người được hưởng	Kinh phí	Số người được hưởng	Kinh phí	Số người được hưởng	Kinh phí		
8	Trường PTĐTBT THCS Húc (2020)	0	0	0	0	25	135.000	27	155.520	28	161.280	29	167.040	82	618.840
9	Trường PTĐT BTTHCS Thanh (2022)	0	0	0	0	0	0	0	0	30	172.800	32	184.320	62	357.120
	Cộng	440	7.117,953	574	8.405,513	635	9.346,797	682	10.996,388	721	11.197,988	728	11.238,308	3.098	58.302,947
	Trong đó: Các trường Nội trú	108	5.564,193	112	6.085,313	118	6.554,997	121	7.765,028	125	7.765,028	125	7.765,028	588	41.499,587
	Các trường Bán trú	332	1.553,760	462	2.320,200	517	2.791,800	561	3.231,360	596	3.432,960	603	3.473,280	2.510	16.803,360
	Nhu cầu tăng thêm so với năm trước		1.270,110		1.287,560		941,284		1.649,591		201,600		40,320		5.390,465

Biểu 3: Nhu cầu tiền lương và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho nhân viên hợp đồng các trường nội trú

TT	Họ và tên	Số năm nộp đồng	Bậc	Hệ số lương	PC trách nhiệm	PC khu vực	Tiền lương	Phụ cấp	Tổng công lương hiện hưởng	Lương tối thiểu vùng *	Hệ số điều chỉnh chung	Mức lương hợp đồng mới	BHXH, BHYT, BHTN (21,5%)
	DTNT Vinh Linh						27.105	-	27.105			27.740	5.964
1	Trần Đức Phi		10	2,40			3.336	0	3.336	2.920	1,2	3.504	753
2	Nguyễn Thị Kim Liên		10	2,55			3.545	0	3.545	2.920	1,2	3.504	753
3	Nguyễn Thị Thu		14	2,91			4.045	0	4.045	2.920	1,4	4.088	879
4	Trần Thị Hòa		14	2,91			4.045	0	4.045	2.920	1,4	4.088	879
5	Trần Thị Lệ		16	3,09			4.295	0	4.295	2.920	1,5	4.380	942
6	Nguyễn Thị Hương		14	2,91			4.045	0	4.045	2.920	1,4	4.088	879
7	Trần Thị Xuân		12	2,73			3.795	0	3.795	2.920	1,4	4.088	879
	DTNT Do Linh						15.679	278	15.957			16.352	3.516
8	Hoàng Thị Bích Thủy		14	2,91			4.045	0	4.045	2.920	1,4	4.088	879
9	Nguyễn Thị Hằng		12	2,73	0,2		3.795	278	4.073	2.920	1,4	4.088	879
10	Lê Thị An		14	2,91			4.045	0	4.045	2.920	1,4	4.088	879
11	Trần Thị Hồng Canh		12	2,73			3.795	0	3.795	2.920	1,4	4.088	879
	DTNT Dakrong						33.986	3.892	37.878			36.208	7.785
12	Phạm Thị Nhung		14	2,91			4.045	417	4.462	2.920	1,4	4.088	879
13	Lê Thị Tiên		14	2,91			4.045	417	4.462	2.920	1,4	4.088	879
14	Nguyễn Thị Hồng		14	2,91			4.045	417	4.462	2.920	1,4	4.088	879
15	Nguyễn Thị Định		12	2,73			3.795	417	4.212	2.920	1,4	4.088	879
16	Nguyễn Thị Thủy		12	2,73			3.795	417	4.212	2.920	1,4	4.088	879
17	Cái Thị Tâm		12	2,73			3.795	417	4.212	2.920	1,4	4.088	879
18	Hoàng Thị Mai		12	2,55			3.545	417	3.962	2.920	1,4	4.088	879
19	Phạm Tân		12	2,58			3.586	417	4.003	2.920	1,4	4.088	879
20	Nguyễn Quốc Việt		10	2,40	0,1		3.336	556	3.892	2.920	1,2	3.504	753
	DTNT Hương Hòa						22.101	3.336	25.437			23.652	5.085
21	Nguyễn Đức Lộc		12	2,58			3.586	556	4.142	2.920	1,4	4.088	879
22	Lê Thị Biên		14	2,91			4.045	556	4.601	2.920	1,4	4.088	879
23	Lê Thị Lữ		12	2,73			3.795	556	4.351	2.920	1,4	4.088	879
24	Phan Thị Năm		12	2,73			3.795	556	4.351	2.920	1,4	4.088	879
25	Đinh Thị Thủy Hằng		12	2,73			3.795	556	4.351	2.920	1,4	4.088	879



*Lương tối thiểu vùng năm 2019 theo Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 (Quảng Trị thuộc vùng IV)

26	Trần Văn Thương	01.011	8	5	2,22	0,4	3.086	556	3.642	2.920	1,1	3.212	691
	ĐTN Tỉnh						16.660	-	16.660			28.120	6.046
27	Ngô Thị Hành	01.007					1.980	0	1.980	2.920	1,07	3.124	672
28	Trần Thị Thục Nhi	01.007					1.980	0	1.980	2.920	1,07	3.124	672
29	Nguyễn Thị Thanh	01.007					1.980	0	1.980	2.920	1,07	3.124	672
30	Võ Thị Thủy	01.007					1.980	0	1.980	2.920	1,07	3.124	672
31	Lê Thị Thu	01.007					1.980	0	1.980	2.920	1,07	3.124	672
32	Vân Thị Thơm	01.007					1.980	0	1.980	2.920	1,07	3.124	672
33	Phạm Thị Cẩm Chi	01.007					1.980	0	1.980	2.920	1,07	3.124	672
34	Nguyễn Phước Sáng	01.011					1.400	0	1.400	2.920	1,07	3.124	672
35	Phan Quốc Tuấn	01.011					1.400	0	1.400	2.920	1,07	3.124	672
	Tổng cộng						115.531	7.506	123.037			132.072	28.395
	Ngân sách cho 1 năm											1.584.859	340.745

**PHỤ LỤC VII. NHU CẦU TĂNG THÊM CÁC LOẠI BIÊN CHẾ
TẠI CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, BẢN TRÚ ĐẾN NĂM 2025**

Biểu 1: Nhu cầu biên chế tăng thêm

TT	Tên trường	Tổng số biên chế theo quy định	Ban giám hiệu	Tổng PT Đội	Số GV dạy Tiểu học	Số GV dạy THCS, THPT	Số viên chức hỗ trợ phục vụ								Ghi chú
							Thư viện	Thiết bị thí nghiệm	Công nghệ thông tin	Kế toán	Thủ quỹ, văn thư	Y tế	Hỗ trợ GD khuyết tật	Giáo vụ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Trường PTDT Nội trú Tỉnh	4	1	0	0	2	0	1	0	0	0	0	0	0	
II	Huyện Vĩnh Linh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Trường PTDT Nội trú Vĩnh Linh	4	0	0	0	1	0	1	1	0	0	0	0	1	
2	Trường PTDTBT Vĩnh Ô	5	0	1	-1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	
3	Trường PTDTBT Vĩnh Hà	6	1	1	-1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	
4	Trường PTDTBT Vĩnh Khê	2	1	1	-3	0	1	0	0	0	1	1	0	0	
III	Huyện Gio Linh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Trường PTDT Nội trú Gio Linh	1	0	0	0	-1	0	0	0	0	1	0	0	1	
2	Trường PTDTBT TH&THCS Linh Thượng	-6	-2	0	-4	0	-1	1	0	-1	0	1	0	0	
IV	Huyện Đakrông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Trường PTDTNT Đakrông	3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	2	
2	Trường PTDTBT THCS Tà Long	7	1	0	0	4	0	0	0	1	1	0	0	0	
3	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	6	1	0	0	4	0	0	0	1	0	0	0	0	
4	Trường PTDTBT TH&THCS A Vao	10	0	0	3	4	0	1	0	1	1	0	0	0	
5	Trường TH&THCS Húc Nghi	5	0	0	0	4	0	1	0	1	0	0	0	0	
6	Trường TH&THCS A Ngo	5	0	0	4	0	0	0	0	0	1	0	0	0	

7	Trường THCS Đakrông	1	1	0	0	-1	0	0	0	0	0	1	0	0	
8	Trường THCS Hướng Hiệp	3	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	
9	Trường TH&THCS Mo Ó	0	0	0	-3	0	0	0	0	1	1	1	0	0	
V	Huyện Hướng Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	PTDT Nội trú Hướng Hóa	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	
2	PTDTBTTHCS Hướng Phùng	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	PTDTBTTH&THCS Hướng Sơn	9	0	0	6	2	1	0	0	0	0	0	0	0	
4	PTDTBTTH&THCS Hướng Lập	5	0	0	5	-1	0	1	0	0	0	1	0	0	
5	PTDTBTTH&THCS Hướng Lộc	5	0	0	5	1	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Trường PTDTBT THCS Hướng Linh	5	0	0	0	3	0	1	0	0	0	1	0	0	
7	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Tầng	10	0	0	3	5	1	1	0	0	0	1	0	0	
8	Trường PTDTBT THCS Húc	4	0	0	0	3	0	0	0	0	0	1	0	0	
9	Trường PTDTBT THCS Thanh	5	0	0	0	4	0	0	0	0	0	1	0	0	
	Cộng	103	5	3	13	35	4	11	1	4	10	12	0	5	



Biểu 2: Nhu cầu tiền lương của số lao động tăng thêm

Đơn vị tính: 1000đồng

TT	Tên trường	Tổng nhu cầu tiền lương tăng thêm	Ban giám hiệu	Tổng PT Đội	GV dạy Tiểu học	GV dạy THCS	Viên chức hỗ trợ phục vụ								Số kinh phí cấp dưỡng
							Thư viện	Thiết bị thí nghiệm	Công nghệ thông tin	Kế toán	Thủ quỹ, văn thư	Y tế	Hỗ trợ GD khuyết tật	Giáo vụ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Trường PTDT Nội trú Tỉnh	252.153	77.140	0	0	123.425	0	51.588	0	0	0	0	0	0	
II	Huyện Vĩnh Linh														
1	Trường PTDT Nội trú Vĩnh Linh	201.047	0	0	0	46.284	0	51.588	51.588	0	0	0	0	51.588	
2	Trường PTDTBT Vĩnh Ô (2018)	244.921	0	77.140	-38.570	0	51.588	51.588	0	0	51.588	51.588	0	0	
3	Trường PTDTBT Vĩnh Hà (2019)	322.061	77.140	77.140	-38.570	0	51.588	51.588	0	0	51.588	51.588	0	0	
4	Trường PTDTBT Vĩnh Khê (2019)	77.622	77.140	77.140	-231.421	0	51.588	0	0	0	51.588	51.588	0	0	
III	Huyện Gio Linh						0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Trường PTDT Nội trú Gio Linh	41.463	0	0	0	-61.712	0	0	0	0	51.588	0	0	51.588	
2	Trường PTDTBT Vĩnh Trường (2018)	-493.699	-154.281	0	-308.562	-30.856	-51.588	51.588	0	-51.588	0	51.588	0	0	
3	Trường PTDTBT Linh Thượng (2019)	-360.631	-154.281	0	-206.351	0	-51.588	51.588	0	-51.588	0	51.588	0	0	
IV	Huyện Đakrông						0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Trường PTDT Nội trú Đakrông	123.907	0	0	0	-30.856	0	0	0	0	51.588	0	0	103.175	
1	Trường PTDTBT THCS Tà Long	488.877	77.140	0	0	308.562	0	0	0	51.588	51.588	0	0	0	
2	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	452.718	77.140	0	0	323.990	0	0	0	51.588	0	0	0	0	
3	Trường PTDTBT THCS A Vao (2019)	663.890	0	0	231.421	277.706	0	51.588	0	51.588	51.588	0	0	0	
5	Trường TH&THCS Húc Nghi	342.311	0	0	-30.856	269.992	0	51.588	0	51.588	0	0	0	0	

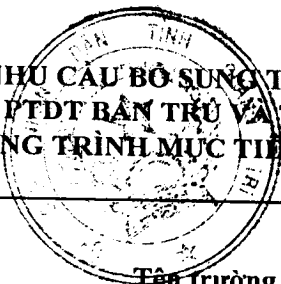
6	Trường TH&THCS A Ngo	360.149	0	0	308.562	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
7	Trường THCS Dakrong	74.730	77.140	0	-53.998	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
8	Trường THCS Hương Hiệp	180.316	77.140	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
9	Trường TH&THCS Mo O	10.318	0	0	-144.445	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
V	Huyện Hương Hòa																					
1	PTDT Nội trú Hương Hòa	72.319	0	0	0	-30.856	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.588		
2	Trường PTDTBTHCS Hương Phụng (2015)	262.277	0	0	0	262.277	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Trường PTDTBTH&THCS Hương Sơn (2014)	684.139	0	0	462.843	169.709	51.588	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Trường PTDTBTH&THCS Hương Lập (2014)	357.739	0	0	347.132	-92.569	0	51.588	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.588	
5	Trường PTDTBTH&THCS Hương Lộc (2014)	393.416	0	0	347.132	46.284	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Trường PTDTBT TH&THCS Hương Linh (2021)	365.453	0	0	0	262.277	0	51.588	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.588
7	Trường PTDT BTH&THCS Ba Tầng (2019)	717.888	0	0	192.851	370.274	51.588	51.588	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.588
8	Trường PTDTBT THCS Húc (2020)	252.153	0	0	0	200.565	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.588
9	Trường PTDT BTHCS Thanh (2022)	375.577	0	0	0	323.990	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.588
	Cộng	6.463.114	231.421	231.421	891.165	2.684.487	154.763	619.052	51.588	154.763	515.876	670.639	0	257.938	0	0	0	0	0	0	0	0

**PHỤ LỤC VIII. NHU CẦU XÂY DỰNG BỔ SUNG CƠ SỞ VẬT CHẤT
TRƯỜNG PHỔ THÔNG ĐÀN TOC NỘI TRÚ, BÁN TRÚ ĐẾN NĂM 2025**

Tên trường	Phòng học (500tr/phòng)	Thành tiền (triệu đồng)	Phòng hiệu bộ (400tr/phòng)	Thành tiền (triệu đồng)	Phòng chức năng của HC (300tr/phòng)	Thành tiền (triệu đồng)	Phòng thực hành, BM (600tr/phòng)	Thành tiền (triệu đồng)	Tổng nhu cầu kinh phí cho mỗi trường (triệu đồng)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=3+5+7+9$
Trường PTDT Nội trú Tỉnh	3	1.500	2	800					2.300
Huyện Vĩnh Linh	10	5.000	6	2.400	3	900	0	0	8.300
Trường PTDT Nội trú Vĩnh Linh				0		0			0
Trường PTDTBT Vĩnh Ô (2018)	4	2.000	2	800	1	300			3.100
Trường PTDTBT Vĩnh Hà (2019)	2	1.000	2	800	1	300			2.100
Trường PTDTBT Vĩnh Khê (2019)	4	2.000	2	800	1	300			3.100
Huyện Gio Linh	4	2.000	3	1.200	5	1.500	1	600	5.300
Trường PTDT Nội trú Gio Linh				0	1	300	0	0	300
Trường PTDTBT TH&THCS Linh Thương (2019)	4	2.000	3	1.200	4	1.200	1	600	5.000
Huyện Đakrông	26	13.000	10	4.000	15	4.500	30	18.000	39.500
Trường PTDT Nội trú Đakrông	0	0		0		0	2	1.200	1.200
Trường PTDTBT THCS Tà Long	8	4.000	0	0	0	0	4	2.400	6.400
Trường PTDTBT THCS Pa Nang		0	3	1.200	3	900	4	2.400	4.500
Trường PTDTBT THCS A Vao (2019)	8	4.000	2	800	4	1.200	4	2.400	8.400
Trường TH&THCS Húc Nghi	2	1.000	0	0	0	0	4	2.400	3.400
Trường TH&THCS A Ngo	8	4.000	2	800	4	1.200	4	2.400	8.400
Trường THCS Đakrông	0	0	0	0	0	0	4	2.400	2.400
Trường THCS Hương Hiệp	0	0	3	1.200	4	1.200	4	2.400	4.800
Trường TH&THCS Mo Ó		0		0		0		0	0
Huyện Hướng Hóa	26	13.000	31	12.400	24	7.200	22	13.200	45.800
PTDT Nội trú Hướng Hóa	0	0	0	0	0	0	4	2.400	2.400
Trường PTDTBTTHCS Hương Phùng (2015)	4	2.000	6	2.400	1	300	4	2.400	7.100
Trường PTDTBTTH&THCS Hương Sơn (2014)	6	3.000	3	1.200	2	600	2	1.200	6.000

Tên trường	Phòng học (500tr/phòng)	Thành tiền (triệu đồng)	Phòng hiệu bộ (400tr/phòng)	Thành tiền (triệu đồng)	Phòng chức năng của HC (300tr/phòng)	Thành tiền (triệu đồng)	Phòng thực hành, BM (600tr/phòng)	Thành tiền (triệu đồng)	Tổng nhu cầu kinh phí cho mỗi trường (triệu đồng)
Trường PTDTBTH&THCS Hướng Lập (2014)	6	3.000	1	400	3	900	2	1.200	5.500
Trường PTDTBTH&THCS Hướng Lộc (2014)		0	6	2.400	4	1.200	2	1.200	4.800
Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Linh (2021)	0	0	1	400	3	900	2	1.200	2.500
Trường PTDT BTTH&THCS Ba Tầng (2019)	6	3.000	4	1.600	2	600	1	600	5.800
Trường PTDTBT THCS Húc (2020)	0	0	4	1.600	5	1.500	1	600	3.700
Trường PTDT BTTHCS Thanh (2022)	4	2.000	6	2.400	4	1.200	4	2.400	8.000
Cộng	69	34.500	52	20.800	47	14.100	53	31.800	101.200
Trong đó: Các trường Nội trú	3	1.500	2	800	1	300	6	3.600	6.200
Các trường Bán trú	66	33.000	50	20.000	46	13.800	47	28.200	95.000

**PHỤ LỤC IX: NHU CẦU BỔ SUNG THIẾT BỊ, DUY TU CSVC
CÁC TRƯỜNG PTDT BÀN TRÚ VÀ TRƯỜNG CÓ HỌC SINH HƯỜNG CHÍNH SÁCH
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2016-2020**



ĐVT: Triệu đồng

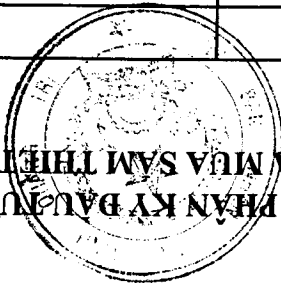
STT	Tên trường	Nhu cầu kinh phí					Cộng
		Bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu, bàn ghế	Bổ sung trang thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp	Bổ sung trang thiết bị, đồ dùng khu nội trú	Sửa chữa cải tạo nhà ăn, bếp ăn	Sửa chữa, cải tạo khu nội trú	
I	Trường PTDTBT	8.400	7.700	7.700	3.189	1.111	28.099
1	Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Sơn	1.200	1.100	1.100	379	403	4.181
2	Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Lộ	1.200	1.100	1.100	713		4.113
3	Trường PTDTBT THCS Hướng Phùng	1.200	1.100	1.100	424		3.824
4	Trường PTDTBT TH&THCS Hướng Lập	1.200	1.100	1.100	500		3.900
5	Trường PTDTBT THCS Pa Nang	1.200	1.100	1.100		708	4.108
6	Trường PTDTBT THCS Tà Long	1.200	1.100	1.100	530		3.930
7	Trường PTDT bán trú tiểu học Vĩnh Ô	1.200	1.100	1.100	643		4.043
II	Trường phổ thông công lập có học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	10.790	10.400	10.400	3.475	1.502	36.567
1	Trường tiểu học Vĩnh Hà	830	800	800	475	130	3.035
2	Trường tiểu học Vĩnh Khê	830	800	800	424		2.854
3	Trường TH&THCS Linh Thượng	830	800	800	250	495	3.175
4	Trường TH&THCS A Vao	830	800	800	693		3.123
5	Trường TH&THCS Húc Nghi	830	800	800	549		2.979
6	Trường THCS Húc	830	800	800	893		3.323
7	Trường TH&THCS Ba Tầng	830	800	800		334	2.764
8	Trường TH&THCS Hướng Việt	830	800	800			2.430
9	Trường THCS Thanh	830	800	800			2.430
10	Trường TH&THCS Hướng Linh	830	800	800	191	542	3.164

STT	Tên trường	Nhu cầu kinh phí					Cộng
		Bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu, bàn ghế	Bổ sung trang thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp	Bổ sung trang thiết bị, đồ dùng khu nội trú	Sửa chữa cải tạo nhà ăn, bếp ăn	Sửa chữa, cải tạo khu nội trú	
11	Trường TH&THCS A Dơi	830	800	800			2.430
12	Trường THCS Hướng Tân	830	800	800			2.430
13	Trường THCS Tân Hợp	830	800	800			2.430
III	Giám sát, đánh giá và triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương						194
1	Giám sát, đánh giá và triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương						194
	Cộng	19.190	18.100	18.100	6.664	2.612	64.860

*** Ghi chú:**

- Tổng kinh phí được giao giai đoạn 2016-2020: 66.813 triệu đồng (Vốn NSTW: 48.764 triệu đồng, Vốn NSDP và khác: 18.049 triệu đồng)
- Tổng kinh phí đã giao năm 2016: 1.953 triệu đồng (Vốn NSTW: 1.464 triệu đồng, Vốn NSDP và khác: 489 triệu đồng)
- Tổng kinh phí tiếp tục triển khai thực hiện: 64.680 triệu đồng (Vốn NSTW: 47.300 triệu đồng, Vốn NSDP và khác: 17.560 triệu đồng)

PHỤ LỤC X. PHÂN KÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BỒ SUNG CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ MUA SẴM THIẾT BỊ, DUY TU CƠ SỞ VẬT CHẤT



Đơn vị tính: 1000đồng

Năm	Nội dung	Kinh phí đầu tư
2019	Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm	9.196.709
	Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên	3.195.714
	Xây dựng bồn sục CSCV	0
	Mua sắm trang thiết bị, duy tu sửa chữa	39.100.000
	Cộng	51.492.423
2020	Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm	5.208.058
	Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên	3.213.164
	Xây dựng bồn sục CSCV	0
	Mua sắm trang thiết bị, duy tu sửa chữa	25.760.000
	Cộng	34.181.222
2021	Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm	5.206.730
	Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên	2.866.888
	Xây dựng bồn sục CSCV	20.000.000
	Mua sắm trang thiết bị, duy tu sửa chữa	0
	Cộng	28.073.618
2022	Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm	1.549.550
	Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên	3.575.195
	Xây dựng bồn sục CSCV	21.200.000
	Mua sắm trang thiết bị, duy tu sửa chữa	0
	Cộng	26.324.745
2023	Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm	452.250
	Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên	2.127.204
	Xây dựng bồn sục CSCV	20.000.000
	Mua sắm trang thiết bị, duy tu sửa chữa	0
	Cộng	22.579.454
2024	Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm	378.000
	Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên	1.965.924
	Xây dựng bồn sục CSCV	20.000.000
	Mua sắm trang thiết bị, duy tu sửa chữa	0
	Cộng	21.925.604

Năm	Nội dung	Kinh phí đầu tư
2025	Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm	0
	Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên	1.925.604
	Xây dựng bổ sung CSCV	20.000.000
	Mua sắm trang thiết bị, duy tu sửa chữa	0
	Công giai đoạn 2019-2025	
	Hỗ trợ học sinh nội trú, bán trú tăng thêm	21.991.297
	Phụ cấp GV nội trú, bán trú, nhân viên	18.869.692
	Xây dựng bổ sung CSCV	101.200.000
	Mua sắm trang thiết bị, duy tu sửa chữa	64.860.000